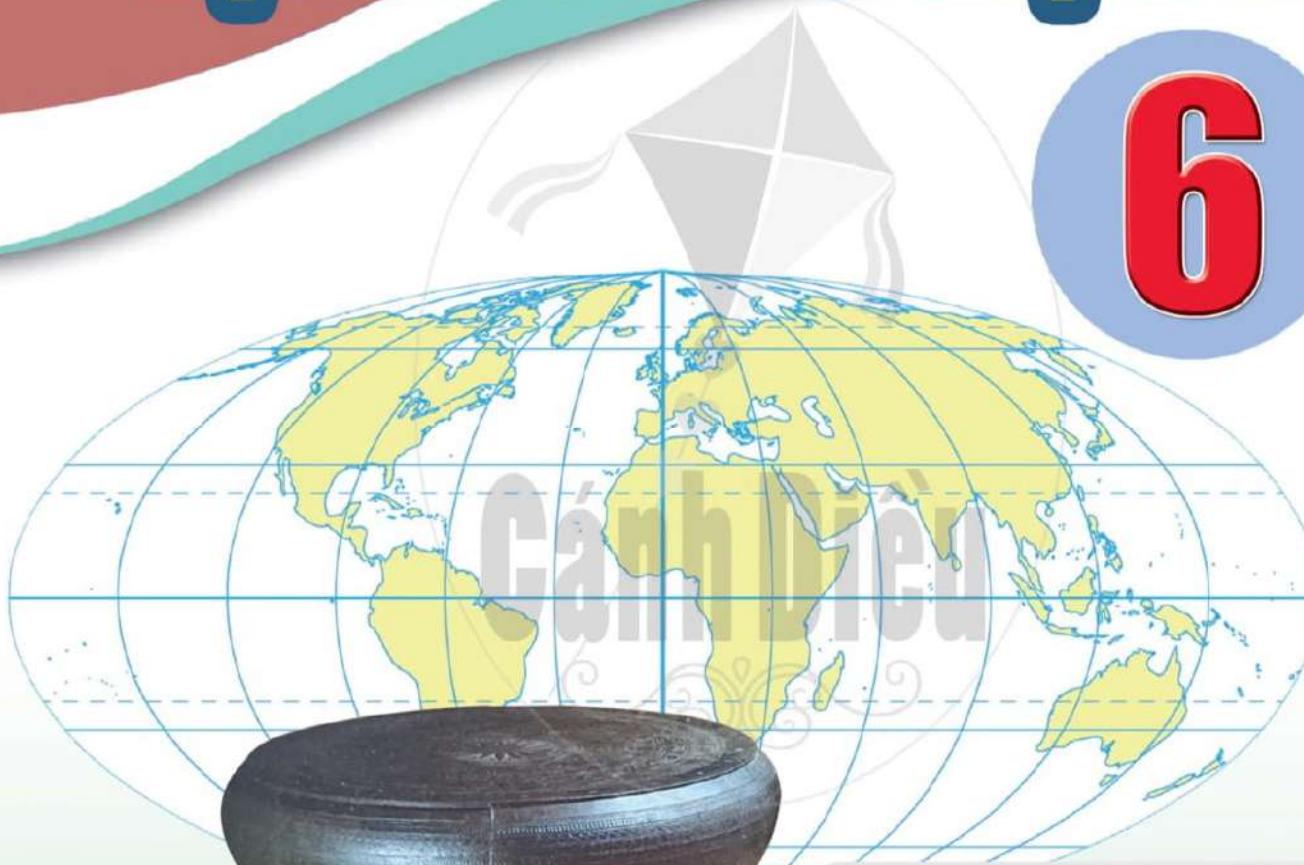


ĐỖ THANH BÌNH – ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (đồng Chủ biên)
PHẠM THỊ KIM ANH – NGUYỄN VĂN DŨNG – NGUYỄN VĂN NINH
NGUYỄN PHÙNG TÁM – KIỀU VĂN HOAN – BÙI THỊ BÍCH NGỌC

Bài tập **Lịch sử và Địa lí**

6



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỖ THANH BÌNH – ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (đồng Chủ biên)
PHẠM THỊ KIM ANH – NGUYỄN VĂN DŨNG – NGUYỄN VĂN NINH
NGUYỄN PHÙNG TÁM – KIỀU VĂN HOAN – BÙI THỊ BÍCH NGỌC

Bài tập

Lịch sử và Địa lí

Cánh Diều

6

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735

Email: nxb@hnue.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN BÁ CUỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI

Biên tập:

HÀ PHƯƠNG ANH – ỨNG QUỐC CHỈNH

Thiết kế sách:

CÔNG TY VEPIC

Trình bày bìa:

NGUYỄN NGỌC NAM

Sửa bản in:

LÊ XUÂN THỊNH – NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

BÀI TẬP LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 17x24 cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6* thuộc bộ sách *Cánh Diều* được tiếp cận theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích với các em học sinh lớp 6 trong học tập và rèn luyện, đồng thời cũng là tài liệu hỗ trợ các thầy, cô giáo trong việc tổ chức các hoạt động học tập, ôn luyện và kiểm tra, đánh giá,...

Cuốn sách được chia thành hai phần: phần *Lịch sử* và phần *Địa lí*. Ở mỗi phần đều có hai đề mục lớn:

- A. Câu hỏi và bài tập.
- B. Đáp án và gợi ý trả lời.

Mạch nội dung cuốn sách được viết theo các chương, bài tương ứng trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* của bộ sách *Cánh Diều* giúp học sinh và giáo viên đều có thể dễ dàng thực hiện. Các câu hỏi, bài tập trong mỗi bài rất đa dạng: câu hỏi trắc nghiệm; lập bảng; nối các sự kiện, hiện tượng và cả câu hỏi tự luận đều bám sát vào yêu cầu cần đạt. Học sinh thực hiện các câu hỏi và bài tập này không chỉ rèn luyện, nâng cao kiến thức trong sách giáo khoa mà còn được làm quen với các dạng câu hỏi, bài tập, các hình thức kiểm tra, đánh giá ở lớp 6 cũng như các lớp tiếp sau. Giáo viên có thể sử dụng các câu hỏi và bài tập trong cuốn sách này vào việc dạy các nội dung: hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng hoặc đưa vào kiểm tra đánh giá việc học tập của học sinh.

Tập thể tác giả trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo đã đón nhận và sử dụng cuốn sách *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6* thuộc bộ sách *Cánh Diều*. Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích, gắn bó với các em học sinh và các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN LỊCH SỬ

A. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG
1

VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?

BÀI 1. LỊCH SỬ LÀ GÌ?

Câu 1. Lịch sử là

- A. những gì sẽ diễn ra trong tương lai.
- B. những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- C. những hoạt động của con người trong tương lai.
- D. những hoạt động của con người đang diễn ra.

Câu 2. Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu về

- A. lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ.
- B. những hoạt động chính của con người sắp diễn ra.
- C. quá trình phát triển của con người.
- D. những hoạt động của con người ở thời điểm hiện tại.

Câu 3. Học lịch sử để biết được

- A. cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước, biết lịch sử của nhân loại.
- B. nhân loại hiện tại đang đối mặt với những khó khăn gì.
- C. sự biến đổi của khí hậu Trái Đất.
- D. sự vận động của thế giới tự nhiên.

Câu 4. Tư liệu gốc có giá trị tin cậy nhất khi tìm hiểu lịch sử vì

- A. ghi lại được những câu chuyện truyền từ đời này qua đời khác.
- B. bổ sung và thay thế được tư liệu hiện vật và chữ viết.
- C. cung cấp được những thông tin đầu tiên, gián tiếp về sự kiện lịch sử.
- D. cung cấp những thông tin đầu tiên, trực tiếp về sự kiện lịch sử.

Câu 5. Hãy chỉ ra sự khác nhau giữa hai chiếc ô tô dưới đây. Chúng ta có cần biết sự khác nhau đó không? Vì sao?



Hình 1.1. Ô tô năm 1886
(ô tô chạy xăng đầu tiên trên thế giới)

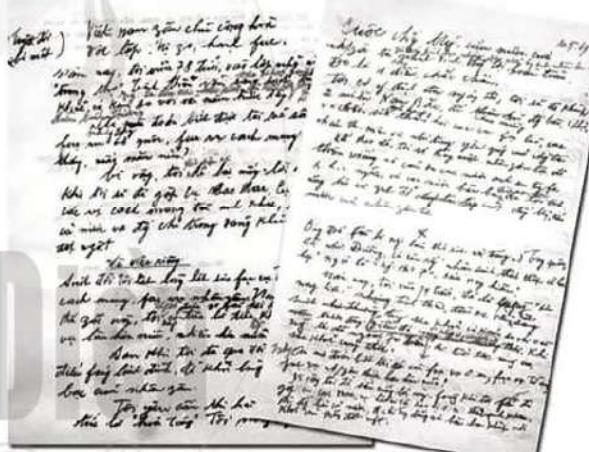


Hình 1.2. Ô tô năm 2020

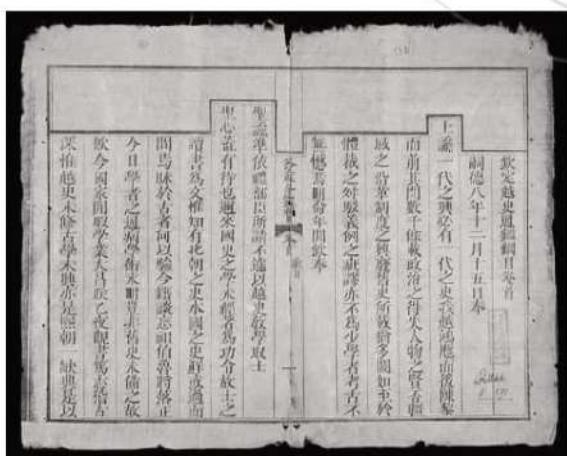
Câu 6. Hãy cho biết các hình ảnh dưới đây thuộc tư liệu lịch sử nào. Nêu ý nghĩa của một trong các loại tư liệu lịch sử đó.



Hình 1.3. Trống đồng Ngọc Lũ



Hình 1.4. Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh



Hình 1.5. Một trang sách trong cuốn
Khâm định Việt sử Thông giám cương mục
(bản in năm 1884)



Hình 1.6. Truyền thuyết
Lạc Long Quân và Âu Cơ

Câu 7. Có ý kiến cho rằng: Không cần thiết phải học môn Lịch sử vì chỉ cần biết đến hiện tại và tương lai là đủ.

Hãy đưa ra ý kiến của mình và giải thích.

BÀI 2. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

Câu 1. Dương lịch là cách tính lịch dựa vào sự chuyển động của

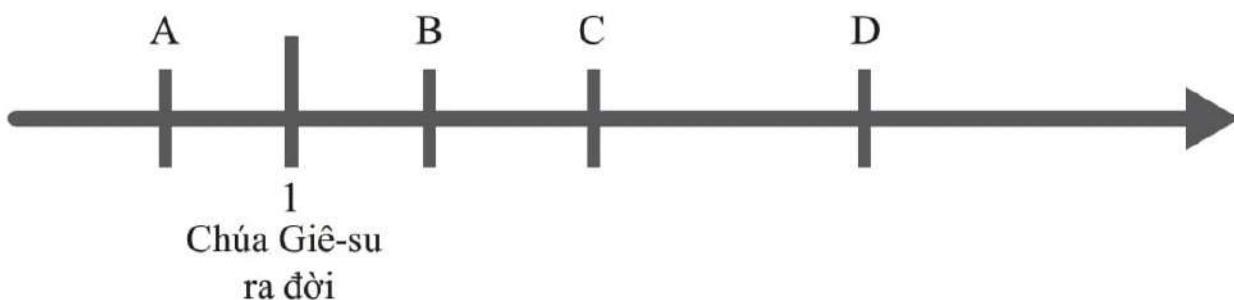
- A. Trái Đất quay quanh Mặt Trời.
- B. Trái Đất quay quanh Mặt Trăng.
- C. Mặt Trăng quay quanh Mặt Trời.
- D. Mặt Trời quay quanh Trái Đất.

Câu 2. Âm lịch là cách tính lịch dựa vào sự chuyển động của

- A. Trái Đất quay quanh Mặt Trời.
- B. Trái Đất quay quanh Mặt Trăng.
- C. Mặt Trăng quay quanh Mặt Trời.
- D. Mặt Trăng quay quanh Trái Đất.

Câu 3. Hãy ghép các sự kiện dưới đây với các chữ cái trên trục thời gian theo đúng thứ tự trước sau.

1. Năm 938: Chiến thắng Bạch Đằng.
2. Năm 208 TCN: Thục Phán lên ngôi vua.
3. Năm 544: Nước Vạn Xuân được thành lập.
4. Năm 248: Bà Triệu phát cờ khởi nghĩa.



Câu 4. Hãy điền thông tin còn thiếu vào bảng dưới đây:

Năm	Thế kỉ	Thiên niên kỉ
938	?	?
1009	?	?
2020	?	?

Câu 5. Hãy tính tuổi theo âm lịch và dương lịch của ông, bà, bố, mẹ em cho đến năm hiện tại là bao nhiêu tuổi.

Câu 6. Từ xa xưa, để đảm bảo thuận lợi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, người Việt Nam đã dựa vào quan sát và tính toán quy luật chuyển động của Mặt Trăng, Trái Đất,... và đúc kết như sau:

“Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm”.

Theo em, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, người Việt Nam thường tính theo lịch nào? Tại sao?



THỜI NGUYÊN THỦY

BÀI 3. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Câu 1. Quá trình tiến hóa từ vượn người thành người trên Trái Đất lần lượt trải qua các dạng

- A. vượn người → Người tối cổ → Người tinh khôn.
- B. vượn người → Người tinh khôn → Người tối cổ.
- C. Người tối cổ → vượn người → Người tinh khôn.
- D. Người tinh khôn → vượn người → Người tối cổ.

Câu 2. Người “Nê-an-đéc-tan” có niên đại khoảng 100 000 năm trước thuộc dạng

- A. Người tối cổ.
- B. Người tinh khôn.
- C. vượn người.
- D. vượn người và Người tối cổ.

Câu 3. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy xương hoá thạch của Người tối cổ (có niên đại khoảng 2 triệu năm trước) tại địa điểm nào ở Đông Nam Á?

- A. Pôn-đa-ung (Mi-an-ma). B. Kô-ta Tam-pan (Ma-lay-xi-a).
C. Núi Đẹp (Việt Nam). D. Gia-va (In-đô-nê-xi-a).

Câu 4. Dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam được phát hiện có niên đại sớm nhất từ khoảng

- A. 600 000 năm trước. B. 700 000 năm trước.
C. 800 000 năm trước. D. 900 000 năm trước.

Câu 5. Hãy ghép các nội dung dưới đây tương ứng với các dạng người trên trục thời gian theo đúng quá trình tiến hóa từ vượn người thành người.

- Khoảng 150 000 năm trước, hình dáng giống người ngày nay.
- Khoảng 4 triệu năm trước, hoàn toàn đi đứng bằng hai chân.
- Khoảng 5 – 6 triệu năm trước, có thể đi bằng hai chi sau.

- A. Vượn người B. Người tối cổ C. Người tinh khôn



Câu 6. Hãy nối các dấu tích Người tối cổ ở Đông Nam Á ở cột A tương ứng với địa điểm tìm thấy ở cột B.

A

B

1. Di cốt hoá thạch

A. Gia-va (In-đô-nê-xi-a)

2. Di chỉ đồ đá

B. A-ni-át (Mi-an-ma)

C. Sa-ra-oắc (Ma-lay-xi-a)

D. An Khê, Núi Đẹp,
Xuân Lộc (Việt Nam)

Câu 7. Hãy nối các địa điểm tìm thấy dấu tích Người tối cổ tại Việt Nam ở cột A cho đúng với tỉnh hiện tại ở cột B.

A

B

1. Thảm Khuyên, Thảm Hai

A. Đồng Nai

2. Núi Đẹp

B. Gia Lai

3. An Khê

C. Lạng Sơn

4. Xuân Lộc

D. Thanh Hoá

Câu 8. Hãy trình bày suy nghĩ của em về nguồn gốc loài người từ hai quan điểm dưới đây:

- a) Chúa Giê-su cho rằng: Chúa đã tạo ra loài người.
- b) Nhà khoa học Đác-uyn cho rằng: Loài người có nguồn gốc từ động vật.

BÀI 4. XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

Câu 1. Tổ chức xã hội đầu tiên của người nguyên thuỷ là

- A. công xã nông thôn.
- B. bầy người nguyên thuỷ.
- C. thị tộc.
- D. bộ lạc.

Câu 2. Công cụ lao động chủ yếu của Người tối cổ được chế tác từ

- A. đá.
- B. sắt.
- C. chì.
- D. đồng thau.

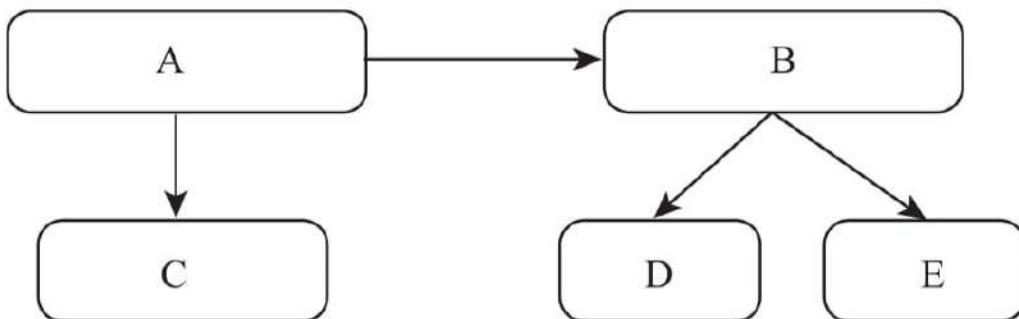
Câu 3. Đời sống tinh thần của người nguyên thuỷ biểu hiện qua việc

- A. sùng bái “vật tổ”.
- B. chế tác công cụ lao động.
- C. thờ cúng tổ tiên.
- D. cư trú ven sông, suối.

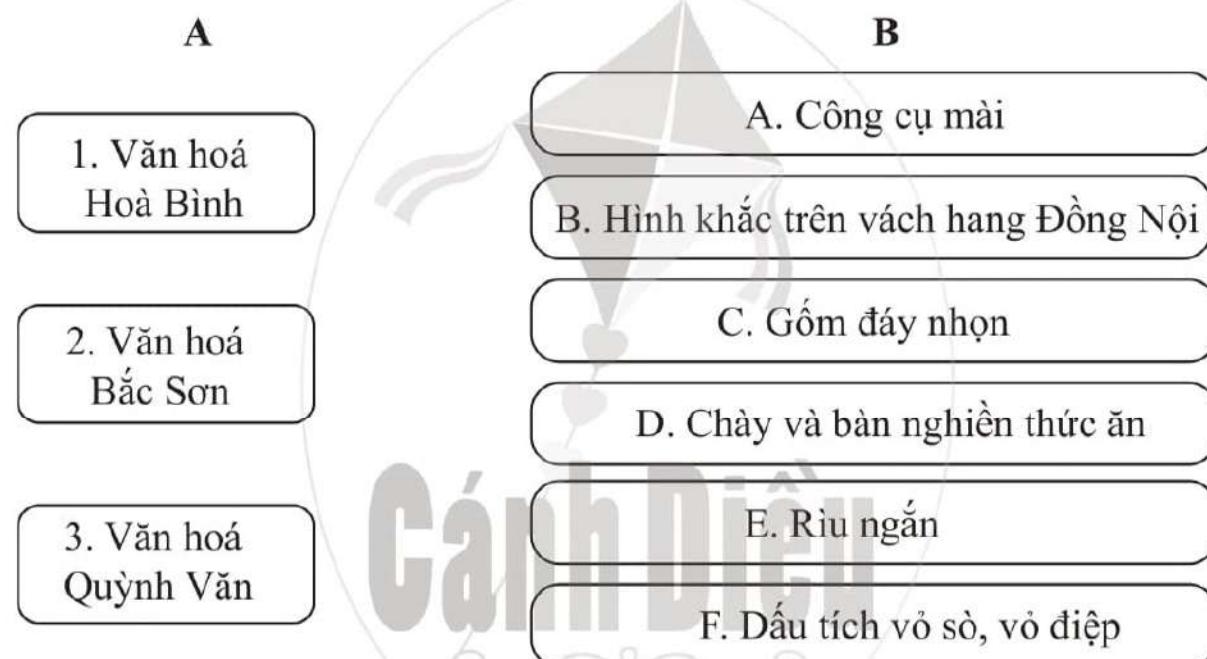
Câu 4. Dấu tích của nền nông nghiệp sơ khai xuất hiện đầu tiên ở Việt Nam gắn liền với nền văn hoá

- A. Đông Sơn.
- B. Hoà Bình.
- C. Bắc Sơn.
- D. Quỳnh Văn.

Câu 5. Hãy đặt từ ngữ cho sẵn vào các ô A, B, C, D, E để hoàn thiện sơ đồ tổ chức xã hội của người nguyên thuỷ: (1) Người tối cổ; (2) Bầy người nguyên thuỷ; (3) Người tinh khôn; (4) Bộ lạc; (5) Thị tộc.



Câu 6. Nối ý ở cột B với ý ở cột A sao cho phù hợp.



Câu 7. Hãy quan sát các tranh vẽ dưới đây và cho biết vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của con người và xã hội loài người.



Hình 4.1. Cảnh săn bắt



Hình 4.2. Cảnh trồng trọt, chăn nuôi

BÀI 5. CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI CUỐI THỜI NGUYÊN THUỶ

Câu 1. Con người đã biết chế tác công cụ lao động theo thứ tự từ

- A. đá → đồng đỏ → đồng thau → sắt.
- B. đá → đồng thau → đồng đỏ → sắt.
- C. sắt → đồng đỏ → đồng thau → đá.
- D. đồng thau → đồng đỏ → đá → sắt.

Câu 2. Công cụ lao động bằng kim loại đã giúp con người thời nguyên thuỷ

- A. thu hẹp diện tích đất canh tác để làm nhà ở.
- B. sống quây quần gắn bó với nhau.
- C. chống lại các cuộc xung đột từ bên ngoài.
- D. tăng năng suất lao động, tạo ra sản phẩm dư thừa.

Câu 3. Xã hội nguyên thuỷ tan rã là do

- A. tư hữu xuất hiện.
- B. xã hội chưa phân hoá giàu nghèo.
- C. con người có mối quan hệ bình đẳng.
- D. công cụ lao động bằng đá được sử dụng phổ biến.

Câu 4. Sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thuỷ ở phương Đông là do

- A. cư dân sinh sống phân tán ở nhiều khu vực.
- B. cư dân sinh sống chủ yếu ở vùng núi.
- C. quan hệ giữa người với người vẫn rất gần gũi, mật thiết.
- D. quan hệ giữa người với người là bất bình đẳng.

Câu 5. Hãy kể tên những vật dụng bằng kim loại mà em biết và cho biết vai trò của những vật dụng đó.

Câu 6. Hãy nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp.

A

1. Xã hội
nguyên thuỷ

2. Xã hội
có giai cấp

1. Văn hoá Phùng Nguyên

2. Văn hoá Đồng Đậu

3. Văn hoá Gò Mun

B

A. Giai cấp thống trị

B. Thành viên thị tộc

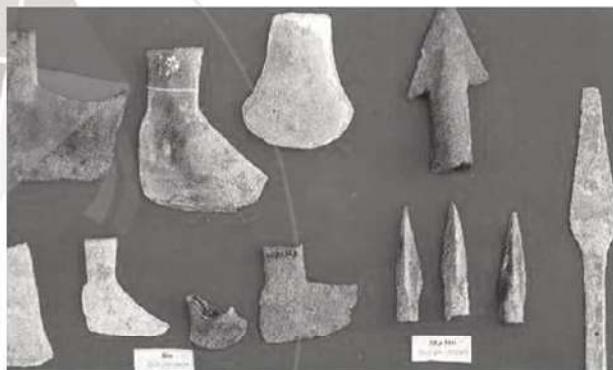
C. Giai cấp bị trị

D. Những người đứng đầu thị tộc

E. Quan hệ bất bình đẳng

F. Quan hệ bình đẳng

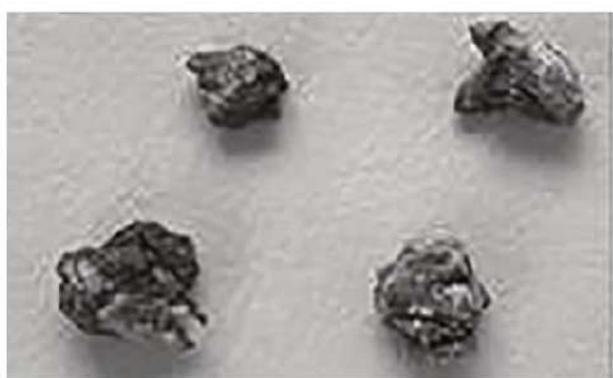
Câu 7. Hãy nối các hình ảnh dưới đây với các nền văn hoá cho phù hợp.



Hình 5.1. Công cụ, vũ khí bằng đồng



Hình 5.2. Hạt gạo cháy



Hình 5.3. Xỉ đồng

BÀI 6. AI CẬP VÀ LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

Câu 1. Hai con sông có tác động đến sự hình thành nền văn minh Lưỡng Hà là

- A. sông Ti-grơ và sông O-phrát.
- B. sông Ân và sông Hằng.
- C. Hoàng Hà và Trường Giang.
- D. sông Nin và sông Ti-grơ.

Câu 2. Sự thống nhất các công xã đã dẫn đến sự ra đời của nhà nước

- A. Lưỡng Hà.
- B. Ân Độ.
- C. Ai Cập.
- D. Trung Quốc.

Câu 3. Các nhà nước thành bang ở Lưỡng Hà ra đời vào khoảng

- A. đầu thiên niên kỉ I TCN.
- B. cuối thiên niên kỉ II TCN.
- C. đầu thiên niên kỉ III TCN.
- D. cuối thiên niên kỉ IV TCN.

Câu 4. Công trình kiến trúc nổi tiếng của cư dân Lưỡng Hà là

- A. Kim tự tháp Kê-ôp.
- B. Vườn treo Ba-bi-lon.
- C. Đá trường Cô-li-dê.
- D. Vạn Lý Trường Thành.

Câu 5. Cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà có điểm chung nào về thành tựu văn hoá?

- A. Tôn thờ rất nhiều vị thần tự nhiên.
- B. Viết chữ trên giấy.
- C. Có tục ướp xác.
- D. Xây dựng nhiều kim tự tháp.

Câu 6. Những thành tựu văn hoá nào của cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại còn tồn tại đến ngày nay? Em có ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?

Câu 7. Hãy nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp.

A

1. Ai Cập cổ đại

2. Lưỡng Hà cổ đại

B

A. Đồng hồ đo ánh sáng mặt trời

B. Tục ướp xác

C. Giới số học

D. Giới hình học

E. Chữ hình nêm

F. Kim tự tháp

G. Thành Ba-bi-lon

H. Tượng Nhân sư

Câu 8. Quan sát các hình ảnh dưới đây, hãy cho biết sự khác nhau giữa chữ viết của cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.



Hình 6.1. Chữ viết của cư dân Ai Cập



Hình 6.2. Chữ viết của cư dân Lưỡng Hà

Câu 9. Quan sát hình ảnh dưới đây và qua thông tin tìm hiểu được, hãy cho biết những nét chính về quyền lực của Pha-ra-ông ở Ai Cập cổ đại. Em có nhận xét gì về quyền lực đó?



Hình 6.3. Mặt nạ bằng vàng của Pha-ra-ông Tu-tan-kha-môn (Ai Cập)

BÀI 7. ÂN ĐỘ CỔ ĐẠI

Câu 1. Nền văn minh Ấn Độ hình thành gắn liền với hai con sông nào?

- A. Hoàng Hà và Trường Giang.
- B. Sông Ti-grơ và sông O-phrat.
- C. Sông Ấn và sông Hằng.
- D. Sông Nin và sông Ti-grơ.

Câu 2. Hai tôn giáo có ảnh hưởng lớn nhất ở Ấn Độ là

- A. Hồi giáo và Hin-đu giáo.
- B. Hin-đu giáo và Phật giáo.
- C. Hồi giáo và Thiên Chúa giáo.
- D. Phật giáo và Hồi giáo.

Câu 3. Chữ viết phổ biến nhất ở Ấn Độ cổ đại là

- A. chữ Hán.
- B. chữ hình nêm.
- C. chữ Nôm.
- D. chữ Phạn.

Câu 4. Tác phẩm nào ở Ấn Độ cổ đại được xem là bách khoa toàn thư về mọi mặt đời sống xã hội?

- A. Ra-ma-y-a-na.
- B. Vê-đa.
- C. Ma-ha-bha-ra-ta.
- D. Ra-ma Khiên.

Câu 5. Hãy nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp.

A

B

1. Su-đra

A. Tăng lữ

2. Vai-si-a

B. Những người thấp kém trong xã hội

3. Ksa-tri-a

C. Nông dân, thương nhân, thợ thủ công

4. Bra-man

D. Quý tộc, chiến binh

Câu 6. Những thành tựu văn hoá nào của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến văn hoá Việt Nam? Lấy ví dụ cụ thể.

Câu 7. Quan sát hình ảnh dưới đây, hãy cho biết việc người Ấn Độ sáng tạo ra các chữ số có ý nghĩa như thế nào? Vì sao việc sáng tạo ra chữ số 0 được xem là quan trọng nhất?



Hình 7.1. Các chữ số do người Ấn Độ sáng tạo ra mà ngày nay vẫn đang được sử dụng

BÀI 8. TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KÌ VII

Câu 1. Những con sông nào có vai trò quan trọng đối với sự hình thành nền văn minh Trung Quốc?

- A. Sông Nin và sông Hằng.
- B. Sông Ấn và sông Hằng.
- C. Hoàng Hà và Trường Giang.
- D. Sông Ti-grơ và sông O-phrát.

Câu 2. Tân Thuỷ Hoàng đã thống nhất Trung Quốc bằng

- A. chiến tranh đánh bại các nước khác.
- B. thu phục các nước khác bằng hòa bình.
- C. luật pháp.
- D. tư tưởng, tôn giáo.

Câu 3. Người Trung Quốc cổ đại viết chữ trên

- A. đất sét, gỗ.
- B. mai rùa, thẻ tre, gỗ.
- C. giấy Pa-pi-rút, đất sét.
- D. gạch nung, đất sét.

Câu 4. Công trình kiến trúc nào được xem là biểu tượng của nền văn minh Trung Quốc?

- A. Vạn Lý Trường Thành.
- B. Thành Ba-bi-lon.
- C. Đấu trường Cô-li-dê.
- D. Đền Pác-tê-nông.

Câu 5. Dựa vào sơ đồ dưới đây, hãy mô tả quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thuỷ Hoàng.

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Quý tộc, quan lại

Có nhiều ruộng đất tư

XÃ HỘI PHONG KIẾN

Địa chủ

Nộp tô

Nông dân công xã

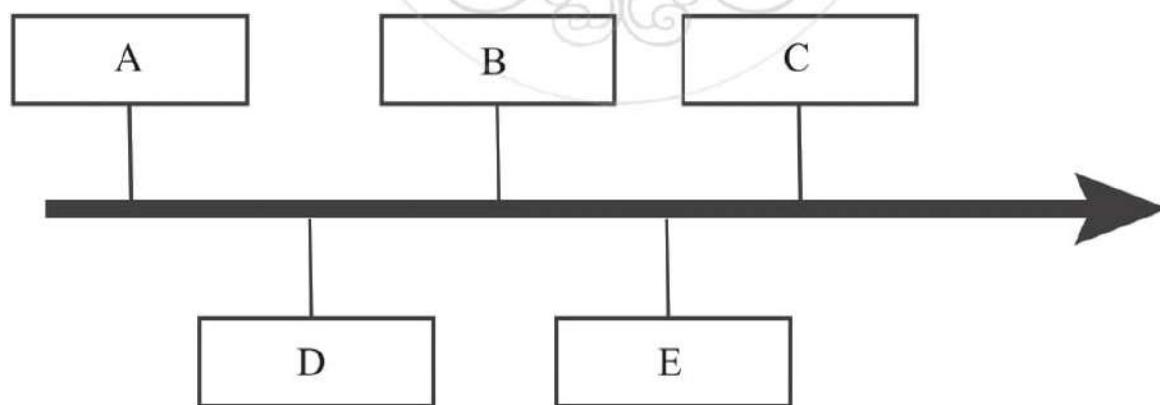
Nhận ruộng đất để canh tác

Nông dân lĩnh canh

Một bộ phận giàu có

Hình 8.1. Sơ đồ quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thuỷ Hoàng

Câu 6. Hãy đặt các từ ngữ cho sẵn vào các ô A, B, C, D, E để hoàn thành sơ đồ đường thời gian từ nhà Hán đến nhà Tuỳ: (1) Nhà Tần (280 – 420); (2) Nhà Hán (206 TCN – 220); (3) Thời Nam – Bắc triều (420 – 581); (4) Nhà Tuỳ (581 – 618); (5) Thời Tam Quốc (220 – 280).



Hình 8.2. Sơ đồ đường thời gian từ nhà Hán đến nhà Tuỳ

Câu 7. Hình ảnh dưới đây cho em biết về thành tựu văn hoá nào của Trung Quốc?
Hãy nêu hiểu biết của mình về thành tựu văn hoá đó.



Hình 8.3. Khổng Tử và các học trò (tranh minh họa)

Câu 8. Hãy kể tên những thành tựu văn hoá của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?

BÀI 9. HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Câu 1. Điều kiện tự nhiên nào có tác động lớn nhất đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã?

- A. Có nhiều vịnh, hải cảng.
- B. Có nhiều đồng bằng rộng lớn.
- C. Hệ động, thực vật.
- D. Khí hậu khô nóng.

Câu 2. Các nhà nước thành bang ở Hy Lạp thực chất là nhà nước

- A. quân chủ chuyên chế.
- B. chiếm hữu nô lệ.
- C. quân chủ lập hiến.
- D. đế chế.

Câu 3. Ai là người nắm quyền hành trong tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã?

- A. Thiên tử.
- B. Viện Nguyên lão.
- C. Ô-gu-xtu-xơ.
- D. Đại hội nhân dân.

Câu 4. Công trình kiến trúc nổi tiếng của La Mã cổ đại là

- A. kim tự tháp Gi-za.
- B. vườn treo Ba-bi-lon.
- C. đấu trường Cô-li-dê.
- D. đền Pác-tê-nông.

Câu 5. Hãy cho biết tên của các hình ảnh dưới đây và chỉ ra đâu là thành tựu văn hoá của Hy Lạp, đâu là thành tựu văn hoá của La Mã.

Tên gọi	Chữ cái	Tên gọi	Chữ cái
Alpha (<i>an-fa</i>)	A α	Nu (<i>niu</i>)	N ν
Beta (<i>bé-ta</i>)	B β	Xi (<i>dai</i>)	Ξ ξ
Gamma (<i>gam-ma</i>)	Γ γ	Omicron (<i>o-mi-cron</i>)	Ο ο
Delta (<i>den-ta</i>)	Δ δ	Pi (<i>pi</i>)	Π π
Epsilon (<i>ép-si-lon</i>)	Ε ε	Rho (<i>rô</i>)	Ρ ρ
Zeta (<i>di-ta</i>)	Ζ ζ	Sigma (<i>xich-ma</i>)	Σ σ
Eta (<i>é-ta</i>)	Η η	Tau (<i>haeo</i>)	Τ τ
Theta (<i>xé-ta</i>)	Θ θ	Upsilon (<i>úp-si-lon</i>)	Υ υ
Iota (<i>ai-ô-ta</i>)	Ι ι	Phi (<i>phi</i>)	Φ φ
Kappa (<i>cáp-pa</i>)	Κ κ	Chi (<i>chí</i>)	Χ χ
Lambda (<i>lam-dá</i>)	Λ λ	Psi (<i>sai</i>)	Ψ ψ
Mu (<i>miu</i>)	Μ μ	Omega (<i>ô-mê-ga</i>)	Ω ω

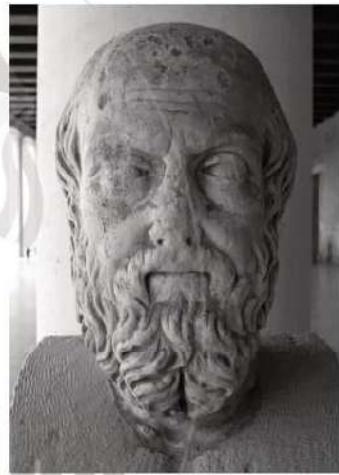


Hình 9.1

Hình 9.2



Hình 9.3



Hình 9.4



Hình 9.5



Hình 9.6

Câu 6. Trong các thành tựu văn hoá của Hy Lạp và La Mã cổ đại, em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?

Câu 7. Hãy kể tên những thành tựu văn hoá của Hy Lạp và La Mã cổ đại còn tồn tại đến ngày nay.

ĐÔNG NAM Á
**(TỪ NHỮNG THẾ KÌ TIẾP GIÁP
CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KÌ X)**

**BÀI 10. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN
CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á**
(TỪ NHỮNG THẾ KÌ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KÌ X)

Câu 1. Đông Nam Á là cầu nối giữa hai đại dương nào sau đây?

- A. Đại Tây Dương với Thái Bình Dương.
- B. Bắc Băng Dương với Ân Độ Dương.
- C. Thái Bình Dương với Bắc Băng Dương.
- D. Thái Bình Dương với Ân Độ Dương.

Câu 2. Từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, vương quốc cổ nào ra đời trên lưu vực sông I-ra-oa-đi?

- | | |
|-------------|-----------------|
| A. Phù Nam. | B. Kê-đa. |
| C. Âu Lạc. | D. Sri Kse-tra. |

Câu 3. Từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, vương quốc cổ nào ra đời trên lãnh thổ của Việt Nam ngày nay?

- | | |
|-------------|--------------|
| A. Chăm-pa. | B. Pê-gu. |
| C. Tha-ton. | D. Ma-lay-u. |

Câu 4. Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, vương quốc phong kiến nào phát triển ở hạ lưu sông Sê Mun?

- | | |
|-------------------|-----------------|
| A. Đva-ra-va-ti. | B. Chân Lạp. |
| C. Sri-vi-giay-a. | D. Sri Kse-tra. |

Câu 5. Quan sát lược đồ dưới đây, hãy:

- a) Trình bày sơ lược về vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- b) Vị trí địa lí như vậy đã ảnh hưởng như thế nào đến sự ra đời và phát triển của các vương quốc cổ và vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X.



Hình 10.1. Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay

Câu 6. Hãy ghép ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp.

- | A | B |
|-----------------|------------------|
| 1. Chăm-pa | A. Thái Lan |
| 2. Đva-ra-va-ti | B. Việt Nam |
| 3. Tu-ma-sic | C. Mi-an-ma |
| 4. Can-tô-li | D. Ma-lay-xi-a |
| 5. Pa-gan | E. In-đô-nê-xi-a |
| 6. Ca-lin-ga | |

Câu 7. Hãy sưu tầm tư liệu về một vương quốc cổ hoặc vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X và giới thiệu cho bạn cùng biết.

BÀI 11. GIAO LƯU THƯƠNG MẠI VÀ VĂN HÓA Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KÌ X)

Câu 1. Từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X, thương nhân Ấn Độ và Trung Quốc buôn bán với Đông Nam Á chủ yếu qua đường

- A. sông.
- B. biển.
- C. bộ.
- D. sắt.

Câu 2. Từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X, mặt hàng cư dân Đông Nam Á cung cấp cho các thương nhân nước ngoài chủ yếu là

- A. đồ sắt, đồ trang sức, đồ da, sành sứ, ngọc trai.
- B. gỗ quý, hương liệu, đồ gốm, ngũ cốc, ngà voi.
- C. ngà voi, đồi mồi, ngọc trai, vàng bạc, tơ lụa.
- D. gỗ quý, hương liệu, ngà voi, đồi mồi, ngọc trai.

Câu 3. Tác động của quá trình giao lưu thương mại ở Đông Nam Á trước thế kỉ X đã làm xuất hiện các

- A. thành phố hiện đại.
- B. thương cảng.
- C. công trường thủ công.
- D. trung tâm văn hoá.

Câu 4. Từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X, tôn giáo nào đã theo chân các nhà buôn du nhập vào Đông Nam Á?

- A. Phật giáo.
- B. Đạo giáo.
- C. Thiên Chúa giáo.
- D. Hồi giáo.

Câu 5. Cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng là nhờ tiếp thu

- A. hệ thống chữ La-tin của người La Mã.
- B. hệ thống chữ cổ Mã Lai.
- C. chữ hình nêm của người Lưỡng Hà.
- D. hệ thống chữ cổ của người Ấn Độ.

Câu 6. Hãy nêu sự tác động của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X theo bảng dưới đây:

Lĩnh vực	Tác động của quá trình giao lưu văn hoá
1. Tôn giáo	?
2. Chữ viết	?
3. Văn học	?
4. Kiến trúc	?
5. Điêu khắc	?

Câu 7. Quan sát hình ảnh dưới đây, hãy cho biết việc cư dân Đông Nam Á đóng được thuyền đi biển chứng tỏ điều gì.

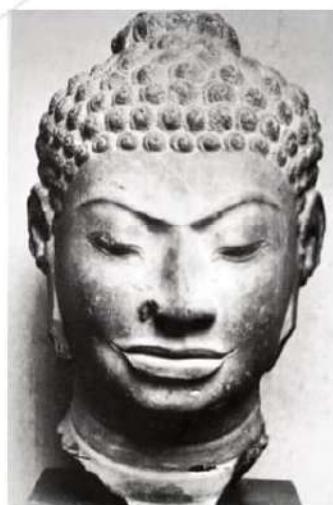


Hình 11.1. Phù điêu chiếc thuyền ở đền Bô-rô-bu-đua (In-dô-nê-xi-a)

Câu 8. Hãy cho biết các hình ảnh dưới đây là tác động của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á thuộc lĩnh vực nào. Lấy các ví dụ khác về tác động của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.



Hình 11.2. Chùa Suê-đa-gon (Mi-an-ma)



Hình 11.3. Đầu tượng Phật theo phong cách Đva-ra-va-ti (Thái Lan)

NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC

BÀI 12. NƯỚC VĂN LANG

Câu 1. Nước Văn Lang ra đời vào khoảng thế kỉ

- A. V TCN.
- B. VI TCN.
- C. VII TCN.
- D. VIII TCN.

Câu 2. Kinh đô của nước Văn Lang đóng ở

- A. Phong Châu (Phú Thọ ngày nay).
- B. Mê Linh (Hà Nội ngày nay).
- C. Phong Khê (Hà Nội ngày nay).
- D. Luy Lâu (Bắc Ninh ngày nay).

Câu 3. Lãnh thổ chủ yếu của nước Văn Lang thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay?

- A. Bắc Bộ và Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.
- D. Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Câu 4. Người đứng đầu một bộ là

- A. Lạc hầu.
- B. Vua Hùng.
- C. Lạc tướng.
- D. Lạc dân.

Câu 5. Hãy trình bày những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang theo mẫu dưới đây:

Nghề sản xuất chính	?
Ăn	?
Ở	?
Mặc (trang phục)	?
Phương tiện đi lại trên sông	?
Lễ hội	?
Phong tục, tập quán	?
Tín ngưỡng	?

Câu 6. Hãy quan sát các hình ảnh hoa văn trên mặt trống đồng dưới đây và giải thích ý nghĩa của mỗi hình ảnh.



Hình 12.1. Hình thuyền

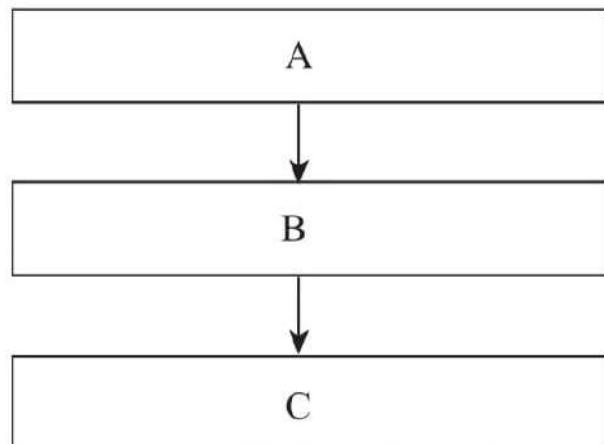


Hình 12.2. Hình đôi nam nữ
giả gạo và người thổi kèn



Hình 12.3. Hình nhà sàn

Câu 7. Đặt các từ ngữ cho sẵn vào các ô A, B, C để hoàn thành sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang. (1) 15 Bộ (Đứng đầu mỗi bộ là Lạc tướng); (2) Chiềng, chạ (Đứng đầu là Bồ chính); (3) Hùng Vương (Nắm mọi quyền hành, giúp việc có các Lạc hầu).



Hình 12.4. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang

Câu 8. Lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.” muốn nhắc nhớ các thế hệ mai sau điều gì?

BÀI 13. NƯỚC ÂU LẠC

Câu 1. Nước Âu Lạc ra đời vào năm

- A. 218 TCN.
B. 208 TCN.
C. 207 TCN.
D. 179 TCN.

Câu 2. Ai là người lãnh đạo người Âu Việt và Lạc Việt đánh bại quân Tần, lập ra nước Âu Lạc?

- A. Hùng Vương.
B. Bà Triệu.
C. Thục Phán.
D. Hai Bà Trưng.

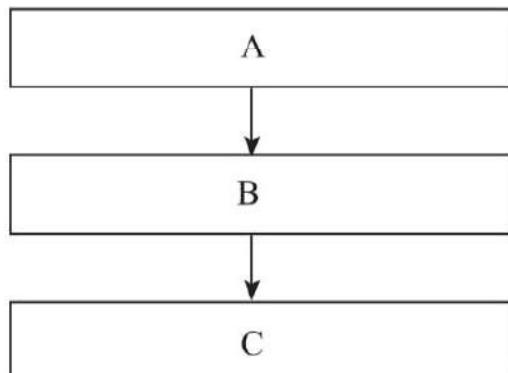
Câu 3. Lãnh thổ chủ yếu của nước Âu Lạc thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay?

- A. Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
B. Bắc Bộ và Nam Trung Bộ.
C. Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.
D. Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Câu 4. Kinh đô của nước Âu Lạc đóng ở

- A. Phong Châu (Phú Thọ ngày nay).
B. Phong Khê (Hà Nội ngày nay).
C. Mê Linh (Hà Nội ngày nay).
D. Luy Lâu (Bắc Ninh ngày nay).

Câu 5. Đặt các từ ngữ cho sẵn vào các ô A, B, C để hoàn thành sơ đồ tổ chức Nhà nước Âu Lạc. Hãy chỉ ra những điểm giống và khác nhau giữa tổ chức Nhà nước Âu Lạc và tổ chức Nhà nước Văn Lang. (1) Bộ (Đứng đầu mỗi bộ là Lạc tướng); (2) Chiềng, chạ (Đứng đầu là Bồ chính); (3) An Dương Vương (Nắm mọi quyền hành, giúp việc có các Lạc hầu).



Hình 13.1. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Âu Lạc

Câu 6. Những hình ảnh dưới đây cho em biết điều gì về sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và kĩ thuật quân sự của cư dân Âu Lạc?



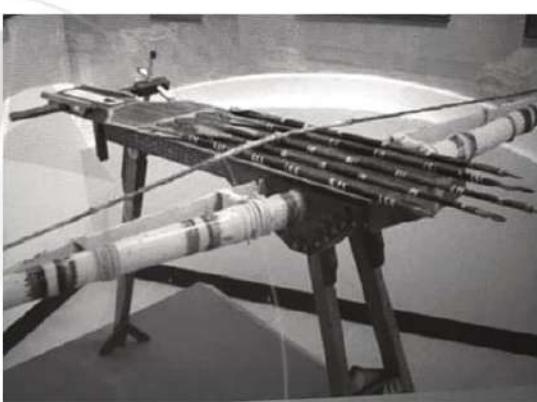
Hình 13.2. Lưỡi cày đồng Cổ Loa



Hình 13.3. Trống đồng Cổ Loa



Hình 13.4. Mũi tên đồng Cổ Loa



Hình 13.5. Nỏ Liên Châu (mô hình phục dựng)

Câu 7. Những tín ngưỡng, phong tục, lễ hội nào từ thời Văn Lang, Âu Lạc vẫn tiếp tục duy trì và phát triển đến ngày nay?

Câu 8. Nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp.

A

1. Thời Văn Lang

B

A. Thần Kim Quy

B. Sơn Tinh – Thuỷ Tinh

C. Thánh Gióng

D. Chử Đồng Tử, Tiên Dung

E. Mỵ Châu, Trọng Thuỷ

F. Bánh chưng, bánh giày

G. Trầu cau

2. Thời Âu Lạc

THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KÌ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 938).

BÀI 14. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

Câu 1. Các triều đại phong kiến phương Bắc đã thực hiện chính sách cai trị về chính trị đối với người Việt như thế nào?

- A. Đưa người Hán sang cai trị bằng luật lệ hà khắc của họ.
- B. Cho người Việt đứng đầu các quận, huyện.
- C. Xây trường học, đào tạo đội ngũ tay sai.
- D. Đàn áp người dân dưới nhiều hình thức.

Câu 2. Dưới thời Bắc thuộc, các triều đại phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách bóc lột về kinh tế đối với người Việt như thế nào?

- A. Thu mua lương thực, lâm sản, hương liệu quý.
- B. Thu tô thuế, bắt cống nạp sản vật, nắm độc quyền về lúa gạo.
- C. Vơ vét sản vật, bắt dân đi lao dịch, nắm độc quyền buôn bán rượu.
- D. Thu tô thuế, bắt cống nạp sản vật, nắm độc quyền về sắt và muối.

Câu 3. Dưới thời Bắc thuộc, người Việt đã sử dụng phổ biến công cụ lao động bằng

- A. sắt.
- B. thiếc.
- C. đồng đỏ.
- D. đồng thau.

Câu 4. Từ đầu Công nguyên, các triều đại phong kiến phương Bắc mở trường dạy chữ Hán tại các

- A. làng.
- B. quận.
- C. huyện.
- D. phủ.

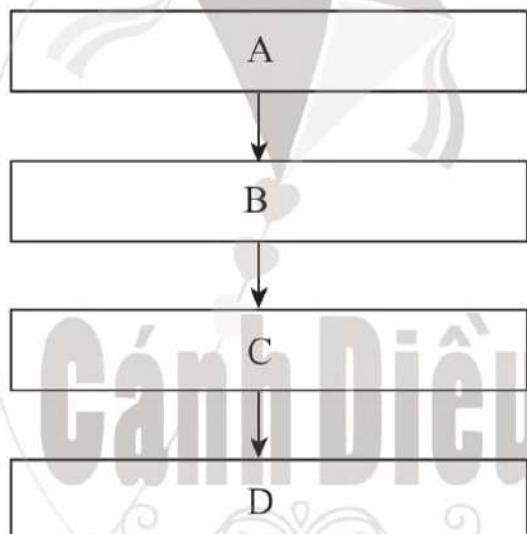
Câu 5. Xã hội Việt Nam dưới thời Bắc thuộc xuất hiện những tầng lớp mới nào?

- A. Lạc hầu, địa chủ Hán.
- B. Lạc tướng, hào trưởng người Việt.
- C. Lạc dân, nông dân lệ thuộc.
- D. Địa chủ Hán, nông dân lệ thuộc.

Câu 6. Hoàn thành bảng sự chuyển biến xã hội thời Bắc thuộc so với thời Văn Lang, Âu Lạc theo mẫu dưới đây:

Thời Văn Lang, Âu Lạc	Thời Bắc thuộc	
?	?	
?	?	?
?		?
?	?	?
		?

Câu 7. Hãy đặt các từ ngữ cho sẵn vào các ô A, B, C, D để hoàn thành sơ đồ tổ chức chính quyền của nhà Hán ở châu Giao: (1) Huyện (Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, người Hán trực tiếp nắm giữ); (2) Châu (Đứng đầu là viên thứ sử người Hán); (3) Làng, xã (Do người Việt đứng đầu); (4) Quận (Đứng đầu là viên thái thú người Hán).



Hình 14.1. Sơ đồ tổ chức chính quyền của nhà Hán ở châu Giao

BÀI 15. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN TRƯỚC THẾ KÌ X)

Câu 1. Mục tiêu chung của các cuộc khởi nghĩa do người Việt phát động trong thời Bắc thuộc là giành

- A. quyền dân sinh.
- B. chức Tiết độ sứ.
- C. độc lập dân tộc.
- D. độc lập, tự chủ.

Câu 2. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên bùng nổ trong thời Bắc thuộc do ai lãnh đạo?

- A. Bà Triệu.
- B. Hai Bà Trưng.
- C. Lý Bí.
- D. Mai Thúc Loan.

Câu 3. Kết quả lớn nhất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là

- A. lật đổ ách cai trị của nhà Hán, giành được độc lập, tự chủ.
- B. quân Tô Định phải rút chạy về nước.
- C. Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh.
- D. đánh tan quân của Mã Viện.

Câu 4. Sự ra đời nước Vạn Xuân gắn liền với cuộc khởi nghĩa của

- A. Hai Bà Trưng.
- B. Lý Bí.
- C. Mai Thúc Loan.
- D. Phùng Hưng.

Câu 5. Cho các hình ảnh sau, hãy cho biết:



Hình 15.1



Hình 15.2



Hình 15.3

Những hình ảnh trên gợi cho em liên tưởng tới các vị anh hùng dân tộc nào trong thời Bắc thuộc. Tóm tắt (2 – 3 dòng) về công lao của một trong các vị anh hùng dân tộc trên đối với lịch sử Việt Nam. Theo em, việc lấy tên những vị anh hùng để đặt tên đường, tên trường học có ý nghĩa gì?

Câu 6. Nối ý ở cột A với ý ở cột B sao phù hợp.

A

1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

B

A. làm cho “toàn thể Giao Châu đều chấn động”

2. Khởi nghĩa Bà Triệu

B. khởi nghĩa lớn đầu tiên trong thời Bắc thuộc

3. Khởi nghĩa Lý Bí

C. nhanh chóng làm chủ vùng đất Hoan Châu

4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan

D. dẫn đến sự thành lập nước Vạn Xuân

BÀI 16. CUỘC ĐẤU TRANH GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC

Câu 1. Các triều đại phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách đưa người Hán sang sinh sống lâu dài ở nước ta nhằm mục đích gì?

- A. Nâng cao đời sống văn hoá cho người Việt.
- B. Làm phong phú thêm nền văn hoá cho người Việt.
- C. Đồng hoá về văn hoá đối với người Việt.
- D. Biển nước ta trở thành một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc.

Câu 2. Về ngôn ngữ, trong thời Bắc thuộc, người Việt vẫn giữ được những yếu tố của tiếng Việt truyền thống, đồng thời tiếp thu thêm

- A. nhiều lớp từ Hán và chữ Hán.
- B. chữ La-tin.
- C. chữ Phạn.
- D. chữ Chăm cổ.

Câu 3. Để giữ gìn tiếng nói và chữ viết của mình, người Việt đã

- A. đi học chữ Hán và viết chữ Hán.
- B. không chấp nhận ngôn ngữ, chữ viết ngoại lai.
- C. chỉ sử dụng tiếng nói của tổ tiên mình.
- D. tiếp thu chữ Hán, nhưng vẫn sử dụng tiếng nói của tổ tiên.

Câu 4. Dưới thời Bắc thuộc, tư tưởng, tôn giáo nào được tiếp nhận một cách tự nhiên cùng với văn hoá truyền thống của người Việt?

- A. Phật giáo và Nho giáo.
- B. Phật giáo và Thiên Chúa giáo.
- C. Nho giáo và Thiên Chúa giáo.
- D. Đạo giáo và Thiên Chúa giáo.

Câu 5. Trước sự đồng hoá về văn hoá của các triều đại phong kiến phuong Bắc, người Việt đã

- A. học theo lễ nghi, phong tục, tập quán của nhà Hán.
- B. bài trừ, không theo lễ nghi, phong tục, tập quán của nhà Hán.
- C. sinh hoạt theo nếp sống riêng, không theo lễ nghi, phong tục, tập quán của nhà Hán.
- D. duy trì nếp sống riêng, nhưng có tiếp thu và cải biến một số phong tục, tập quán cho phù hợp.

Câu 6. Hãy kể tên một số phong tục, tín ngưỡng, lễ hội của người Việt từ thời Văn Lang, Âu Lạc được gìn giữ và phát triển trong thời Bắc thuộc.

Câu 7. Quan sát các hình ảnh dưới đây và cho biết người Việt đã tiếp thu những giá trị văn hoá bên ngoài để phát triển văn hoá truyền thống như thế nào.



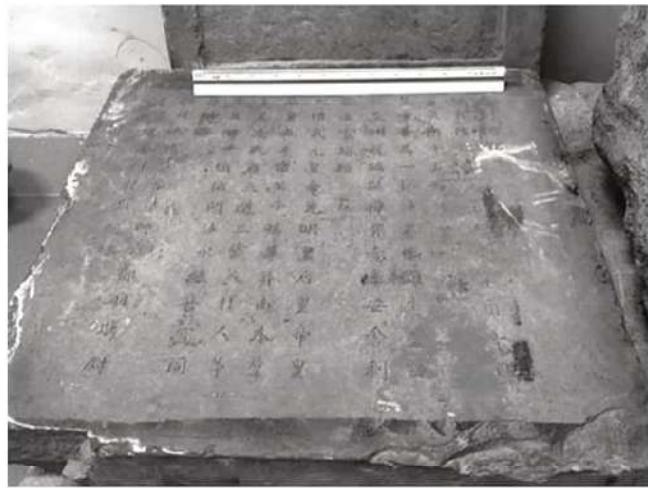
Hình 16.1. Ấm gốm men có vòi hình đầu gà
(Thanh Hoá, thế kỉ VII – VIII)



Hình 16.2. Trống đồng Tân Long
(Hoà Bình, thế kỉ II – III)



Hình 16.3. Chuông đồng Thanh Mai
(Hà Nội, cuối thế kỷ VIII)



Hình 16.4. Bia Xá lợi tháp minh
(Bắc Ninh, đầu thế kỷ VII)

BÀI 17. BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KÌ X

Câu 1. Ai là người đã tự xưng là Tiết độ sứ năm 905?

- A. Khúc Hạo.
- B. Khúc Thừa Dụ.
- C. Dương Đình Nghệ.
- D. Ngô Quyền.

Câu 2. Người đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và giành thắng lợi năm 931 là

- A. Dương Đình Nghệ.
- B. Ngô Quyền.
- C. Khúc Hạo.
- D. Khúc Thừa Dụ.

Câu 3. Ngô Quyền đã chủ động lên kế hoạch chống quân Nam Hán ở

- A. vùng đầm Dạ Trạch.
- B. thành Đại La.
- C. cửa biển Bạch Đằng.
- D. cửa sông Tô Lịch.

Câu 4. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra thời kì

- A. tự do, tự chủ lâu dài của dân tộc.
- B. độc lập, tự chủ trong thời gian ngắn.
- C. đấu tranh giành quyền độc lập, tự chủ.
- D. độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc.

Câu 5. Ý nào dưới đây **không** đúng về cải cách của Khúc Hạo?

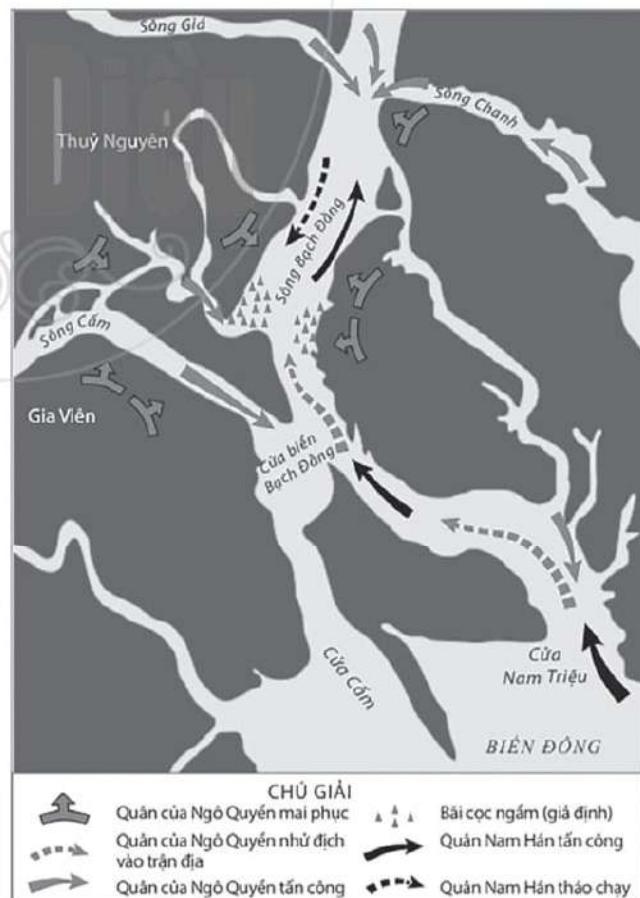
- A. Chính quyền của Khúc Hạo đã tiến hành nhiều chính sách tiến bộ.
- B. Khúc Hạo chia đặt các lô, phủ, châu và xã ở các xứ.
- C. Nhân dân tự lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán.
- D. Bình quân thuế ruộng tha bổ lực dịch.

Câu 6. Sắp xếp các nội dung dưới đây theo đúng trật tự diễn biến của trận chiến trên sông Bạch Đằng do Ngô Quyền chỉ huy năm 938.

- A. Ngô Quyền cử quân ra đánh và giả vờ thua.
- B. Ngô Quyền chủ động lên kế hoạch đánh giặc.
- C. Cuối năm 938, Hoằng Tháo chỉ huy quân xâm lược nước ta.
- D. Hoằng Tháo tử trận.
- E. Chiến thuyền của quân Nam Hán va vào bãi cọc và bị chìm.
- F. Hoằng Tháo sai quân đuổi theo quân của Ngô Quyền, vượt qua bãi cọc ngầm.

Câu 7. Từ Khúc Thừa Dụ đến Ngô Quyền, người Việt đã giành những thắng lợi nào trong cuộc đấu tranh chống lại các triều đại phong kiến phương Bắc?

Câu 8. Dựa vào lược đồ bên, hãy chỉ ra những nét độc đáo trong nghệ thuật đánh giặc của Ngô Quyền.



Hình 17.1. Lược đồ diễn biến trận Bạch Đằng năm 938

VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA VÀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

BÀI 18. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA

Câu 1. Vương quốc Chăm-pa ra đời vào khoảng

- A. cuối thế kỉ II TCN.
- B. đầu thế kỉ I.
- C. cuối thế kỉ II.
- D. thế kỉ III.

Câu 2. Từ cuối thế kỉ II đến khoảng thế kỉ VII, vương quốc Chăm-pa có tên gọi là

- A. Phù Nam.
- B. Lâm Ấp.
- C. Chân Lạp.
- D. Tượng Lâm.

Câu 3. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là

- A. du lịch biển.
- B. thủ công nghiệp.
- C. chế tác kim hoàn.
- D. nông nghiệp trồng lúa nước.

Câu 4. Xã hội Chăm-pa gồm những tầng lớp chính nào?

- A. Tăng lữ, thương nhân, nông dân, thợ thủ công.
- B. Tăng lữ, quý tộc, nông dân, dân tự do, nô lệ.
- C. Quý tộc, chủ nô, nông dân, thương nhân, nô lệ.
- D. Quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công, nô lệ.

Câu 5. Ý nào dưới đây **không** đúng về các thành tựu văn hoá của Chăm-pa?

- A. Cư dân Chăm-pa có thói quen ở nhà sàn.
- B. Từ thế kỉ IV, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng, gọi là chữ Phạn.
- C. Người Chăm xưa thờ tín ngưỡng đa thần (thần Núi, thần Nước, thần Lúa, thần Biển,...).
- D. Kiến trúc và điêu khắc Chăm-pa được thể hiện qua các đền, tháp thờ thần, Phật như: Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam),...

Câu 6. Quan sát hình ảnh và cho biết đây là thành tựu văn hoá nào của cư dân Chăm-pa. Hãy viết một đoạn (2 – 3 dòng) về thành tựu văn hoá này.



Hình 18.1. Hình trang trí trên Đài thờ Trà Kiệu (Quảng Nam, thế kỉ IX – X)

Câu 7. Hãy kể tên một số thành tựu văn hoá của cư dân Champa còn duy trì và tồn tại đến ngày nay. Em ấn tượng với thành tựu văn hoá nào nhất? Vì sao?

BÀI 19. VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

Câu 1. Vương quốc Phù Nam ra đời vào khoảng

- A. thế kỉ I TCN.
- B. thế kỉ I.
- C. thế kỉ II.
- D. thế kỉ III.

Câu 2. Lãnh thổ chủ yếu của Vương quốc Phù Nam thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay?

- A. Tây Nguyên.
- B. Nam Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nam Bộ.

Câu 3. Vương quốc Phù Nam dần suy yếu và bị thôn tính bởi

- A. Champa.
- B. Ấn Độ.
- C. Chân Lạp.
- D. Trung Quốc.

Câu 4. Xã hội Phù Nam gồm các lực lượng chính nào?

- A. Tăng lữ, nông dân, thương nhân, nô lệ.
- B. Tăng lữ, quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công.
- C. Quý tộc, nông dân, nông dân tự do, thương nhân.
- D. Quý tộc, thương nhân, nông dân, nô lệ.

Câu 5. Quan sát các hình ảnh dưới đây và cho biết, cư dân Phù Nam có những hoạt động kinh tế nào? Việc tìm thấy tiền vàng La Mã trong di chỉ Óc Eo nói lên điều gì?



Hình 19.1. Bình gốm Phù Nam



Hình 19.2. Tiền vàng La Mã tìm thấy
trong di chỉ Óc Eo (Gò Tháp, Đồng Tháp)



Câu 6. Các hình ảnh dưới đây liên quan đến thành tựu văn hoá nào của Phù Nam?
Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?



Hình 19.3. Hoa văn trên ván đóng thuyền
Phù Nam (Đồng Tháp, thế kỉ VI – VII)



Hình 19.4. Chữ Phạn khắc trên nhẫn vàng
(Óc Eo, thế kỉ V – VI)



Hình 19.5. Tượng Vit-nu Tân Hội
(An Giang, thế kỉ III – V)



Hình 19.6. Tượng Phật Lợi Mỹ
(Đồng Tháp, thế kỉ IV)

B. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI

BÀI 1

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	A	D

Câu 5. Gợi ý sự khác nhau: Ô tô năm 1886 được thiết kế đơn giản, chỉ có 3 bánh, 1 ghế ngồi, không có khung sườn bao bọc,... Ô tô năm 2020 được thiết kế phức tạp, có 4 bánh, nhiều ghế ngồi, có khung sườn bao bọc,...

Chúng ta cần biết được sự khác nhau đó vì chúng giúp chúng ta biết được những gì đã xảy ra trong quá khứ, những thay đổi của sự vật, hiện tượng theo thời gian.

Câu 6. Hình 1.3 là tư liệu gốc, hiện vật. Hình 1.4 là tư liệu gốc, chữ viết. Hình 1.5 là tư liệu chữ viết. Hình 1.6 là tư liệu truyền miệng.

Trong các loại tư liệu lịch sử trên, tư liệu gốc là tư liệu có giá trị tin cậy nhất khi tìm hiểu về lịch sử vì nó cung cấp những thông tin đầu tiên, trực tiếp về sự kiện lịch sử nào đó.

Câu 7. HS trả lời theo suy nghĩ của bản thân, nêu được vai trò của việc học lịch sử.

BÀI 2

Câu	1	2	3
Đáp án	A	D	1 – D, 2 – A, 3 – C, 4 – B

Câu 4.

Năm	Thế kỉ	Thiên niên kỉ
938	X	I
1009	XI	II
2020	XXI	III

Câu 5. Ví dụ. Ngày sinh của bố em: Âm lịch: 28-12-1981. Dương lịch: 22-1-1982.

- Năm nay là 2021, tuổi của bố em sẽ là:
 - + Âm lịch: $2021 - 1981 = 40$. Tuổi bố em là 40 tuổi.
 - + Dương lịch: $2021 - 1982 = 39$. Tuổi bố em là 39 tuổi.
- Cách tính tuổi của ông, bà, mẹ cũng tương tự như cách tính tuổi của bố.

Câu 6. Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, người Việt Nam thường tính theo âm lịch vì lịch âm dựa vào sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất, liên quan tới các con nước, tới thời vụ của người nông dân.

BÀI 3

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	A	B	D	C	1 – C 2 – B 3 – A	1 – A, C 2 – B, D	1 – C, 2 – D 3 – B, 4 – A

Câu 8. HS trả lời theo suy nghĩ dựa vào hai quan điểm: tôn giáo (Thiên Chúa giáo) và cơ sở khoa học.

Cánh Diều

BÀI 4

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	A	B	1 – A, 2 – C 3 – B, 4 – E 5 – D	1 – B, E 2 – A, D 3 – C, F

Câu 7. Từ thời nguyên thuỷ, lao động đã có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển của con người và xã hội loài người. Từ việc săn bắt, hái lượm cho đến việc trồng trọt, chăn nuôi, con người dần hoàn thiện và có những bước chuyển biến quan trọng, như hình thành tổ chức xã hội đầu tiên (từ bầy người nguyên thuỷ chuyển sang giai đoạn thị tộc, bộ lạc,...).

BÀI 5

Câu	1	2	3	4	6
Đáp án	A	D	A	C	1 – B, D, F 2 – A, C, E

Câu 5. HS có thể trả lời theo suy nghĩ của mình, kể được các vật dụng bằng kim loại và nêu được vai trò của chúng. Ví dụ: dao, cuốc, cày, bừa, liềm,...

Câu 7. 1 – Hình 5.3

2 – Hình 5.2

3 – Hình 5.1

BÀI 6

Câu	1	2	3	4	5	7
Đáp án	A	C	D	B	A	1 – A, B, D, F, H 2 – C, E, G

Câu 6. HS nêu được một số thành tựu văn hoá của cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại còn tồn tại đến ngày nay, như: kim tự tháp, tượng Nhân sư, toán học,... sau đó chọn thành tựu ấn tượng nhất và giải thích theo ý hiểu của mình.

Câu 8. HS nêu được sự khác nhau cơ bản, như: Cư dân Ai Cập viết chữ trên giấy được làm từ thân cây Pa-pi-rút, cư dân Lưỡng Hà viết chữ trên đất sét,...

Câu 9. Pha-ra-ông là người đứng đầu nhà nước, có quyền lực tối cao, được người dân tôn kính như một vị thần.

HS có thể nhận xét theo ý của mình, làm nổi bật quyền lực tối cao của Pha-ra-ông.

BÀI 7

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	B	D	C	1 – B, 2 – C 3 – D, 4 – A

Câu 6. Những thành tựu văn hoá của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến Việt Nam, như:
tôn giáo, chữ viết, kiến trúc,...

- Tôn giáo: Phật giáo.
- Chữ viết: Chữ chấm ảnh hưởng của chữ Phạn.
- Kiến trúc: Đền, chùa,...

Câu 7. – Người Ấn Độ tạo ra các chữ số phát sinh từ nhu cầu đếm, giúp con người có thể hệ thống hoá những số liệu, từ đó có thể tính toán phục vụ nhu cầu của đời sống, như đo đặc ruộng đất, tính được mực nước lũ xuồng,...

- Số 0 mang ý nghĩa tượng trưng cho sự bắt đầu, tất cả mọi sự đều có khởi nguồn từ con số này...

BÀI 8

Câu	1	2	3	4	6
Đáp án	C	A	B	A	1 – B, 2 – A, 3 – E 4 – C, 5 – D

Câu 5. – Năm 221 TCN, Tần Thuỷ Hoàng thống nhất đất nước, xã hội phong kiến bước đầu hình thành với các giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân lĩnh canh. Nông dân lĩnh canh nhận ruộng đất để canh tác và nộp tô cho địa chủ.

Câu 7. Hình 8.3 nói đến thành tựu văn hoá về tư tưởng của Trung Quốc. Thời Xuân Thu – Chiến Quốc có nhiều học thuyết, tư tưởng chính trị và triết học, nổi bật là bốn phái: Nho gia, Pháp gia, Đạo gia, Mặc gia.

Câu 8. – Những thành tựu văn hoá của Trung Quốc như: chữ viết (giáp cốt), văn học (*Kinh thi*, *Sở tử*), sử học (*Sử ki*), kiến trúc (Vạn Lý Trường Thành),...

- HS có thể lựa chọn một thành tựu ấn tượng nhất và lí giải tại sao. Ví dụ: Vạn Lý Trường Thành được xem là biểu tượng của nền văn minh Trung Quốc, được xây dựng từ thế kỷ V TCN nhằm ngăn chặn các cuộc xâm nhập, tấn công từ bên ngoài.

BÀI 9

Câu	1	2	3	4
Đáp án	A	B	C	C

Câu 5. Hình 9.1: Bảng chữ cái của người Hy Lạp.

Hình 9.2: Mặt một chiếc đồng hồ sử dụng số La Mã.

Hình 9.3: Văn khắc bằng tiếng La-tin ở đầu trường Cô-li-dê (La Mã).

Hình 9.4: Tượng cầm thạch Hê-rô-đốt tại Bảo tàng A-ten (Hy Lạp).

Hình 9.5: Tượng lực sĩ ném đĩa (Hy Lạp).

Hình 9.6: Nhà toán học Pi-ta-go (Hy Lạp).

Câu 6. HS có thể giới thiệu một thành tựu mà mình ấn tượng. Ví dụ: Đầu trường Cô-li-dê (La Mã) là một đầu trường lớn, có sức chứa 50 000 người. Đầu trường được sử dụng cho các võ sĩ nô lệ có nguồn gốc tù binh chiến tranh thi đấu và trình diễn trước công chúng. Đầu trường được xây dựng khoảng năm 70 – 80.

Câu 7. Một số thành tựu văn hoá của Hy Lạp và La Mã còn tồn tại đến ngày nay như: Đầu trường Cô-li-dê; tượng lực sĩ ném đĩa; số La Mã; chữ La-tin,...

BÀI 10

Câu	1	2	3	4	6
Đáp án	D	D	A	B	1 – B, 2 – A, 3 – D, 4 – E, 5 – C, 6 – E

Câu 5. – Vị trí của khu vực Đông Nam Á:

+ Đông Nam Á là cầu nối giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

+ Phần lớn các quốc gia Đông Nam Á đều giáp biển.

+ Gồm hai khu vực: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

– Với vị trí địa lí thuận lợi, từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, nhiều vương quốc cổ đã hình thành ở Đông Nam Á,...

Câu 7. HS có thể lựa chọn một vương quốc để giới thiệu với bạn, với các tiêu chí như: tên vương quốc, thời gian ra đời, khu vực ra đời, quá trình phát triển,...

Ví dụ: Vương quốc Chăm-pa; ra đời vào khoảng cuối thế kỉ II; ở miền Trung Việt Nam; kinh đô đầu tiên là Sin-ha-pu-ra,...

BÀI 11

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	B	A	D

Câu 6. HS nêu một số ví dụ cụ thể về tác động của quá trình giao lưu văn hoá đến từng lĩnh vực. Ví dụ: Tôn giáo có sự ảnh hưởng của Phật giáo, Hin-đu giáo,...

Câu 7. Cư dân Đông Nam Á đóng được những thuyền lớn và đi biển được nhiều ngày chứng tỏ quá trình trao đổi, buôn bán với nhiều quốc gia và khu vực đã diễn ra mạnh mẽ.

Câu 8. – Quan sát hình ảnh và trình bày theo ý kiến của mình (chữ viết, văn học, kiến trúc và điêu khắc), đây là tác động đến lĩnh vực tôn giáo, mà cụ thể là ảnh hưởng của Phật giáo từ Ấn Độ.

– Một số tác động của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á: chữ viết, kiến trúc, điêu khắc,...

BÀI 12

Câu	1	2	3	4	7
Đáp án	C	A	B	C	1 – B, 2 – C, 3 – A

Câu 5.

Nghề sản xuất chính	Trồng lúa nước, đánh cá, chăn nuôi, các nghề thủ công (làm gốm, dệt vải, đan lát, xây nhà, đóng thuyền, luyện kim, đúc đồng,...).
Ăn	Cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá,... và các loại quả.
Ở	Nhà sàn.
Mặc (trang phục)	Nam đóng khổ, mành trần. Nữ mặc váy, áo xẻ giữa có yếm che ngực và đeo các đồ trang sức,...
Phương tiện đi lại trên sông	Chủ yếu bằng thuyền.
Lễ hội	Đáu vật, đua thuyền, hội cầu nước, hội ngày mùa,...
Phong tục, tập quán	Gói bánh chưng, làm bánh giày; nhuộm răng đen; ăn trầu; xăm mình; tục chôn cất người chết kèm theo những công cụ, đồ dùng, đồ trang sức,...
Tín ngưỡng	Thờ cúng tổ tiên; thờ các lực lượng tự nhiên, như: núi, sông, Mặt Trời, Mặt Trăng, đất, nước,...).

Câu 6. Những hoa văn trên mặt trống đồng thể hiện gần như toàn cảnh đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang. HS có thể dựa vào những hoa văn nổi bật của từng hình ảnh để đưa ra ý kiến của mình.

Câu 8. HS có thể đưa ra ý kiến của mình, trong đó tập trung làm nổi bật các thông tin: Nhà nước Văn Lang là nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam; Nhắc nhở các thế hệ mai sau luôn nhớ tới cội nguồn dân tộc, lòng biết ơn và ý thức, trách nhiệm của mình trong việc đấu tranh bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của đất nước.

BÀI 13

Câu	1	2	3	4	5	8
Đáp án	B	C	A	B	1 – B 2 – C 3 – A	1 – B, C, D, F, G 2 – A, E

Câu 5. So sánh những điểm giống và khác nhau:

- Giống nhau: Về cơ cấu tổ chức và các đơn vị hành chính.
- Khác nhau: Thời Âu Lạc đứng đầu là An Dương Vương; lãnh thổ mở rộng hơn trước; số bộ cõng nhiều hơn thời Văn Lang.

Câu 6.

- Hình 13.2 và hình 13.3: Lưỡi cày đồng đã được sử dụng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp. Trống đồng là sản phẩm của văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.
- Hình 13.2, hình 13.3 và hình 13.4: Lưỡi cày đồng, trống đồng và mũi tên đồng cho biết nghề luyện kim, đúc đồng phát triển, tạo ra nhiều sản phẩm.
- Hình 13.4 và hình 13.5: Việc chế tạo ra nỏ Liên Châu và mũi tên đồng là những thành tựu đặc sắc về kĩ thuật quân sự.

Câu 7. HS kể các tín ngưỡng, phong tục, lễ hội từ thời Văn Lang, Âu Lạc vẫn tiếp tục duy trì và phát triển đến ngày nay, như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ các lực lượng tự nhiên,...; tục gói bánh chưng, làm bánh giày, ăn trầu,...; các lễ hội: ngày mùa, đấu vật, đua thuyền,...

BÀI 14

Câu	1	2	3	4	5	7
Đáp án	A	D	A	B	D	1 – C, 2 – A, 3 – D, 4 – B

Câu 6.

Thời Văn Lang, Âu Lạc	Thời Bắc thuộc	
Vua	Quan lại đô hộ	
Lạc hầu, Lạc tướng	Địa chủ Hán	Hào trưởng Việt
Lạc dân	Nông dân công xã	
	Nông dân lệ thuộc	
	Nô tì	

BÀI 15

Câu	1	2	3	4	6
Đáp án	D	B	A	B	1 – B, 2 – A, 3 – D, 4 – C

Câu 5. – Hình 15.1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (tranh dân gian Đông Hồ). Hai Bà Trưng là người đã phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vào đầu Công nguyên và giành được độc lập, tự chủ cho người Việt trong khoảng ba năm (40 – 43).

– Hình 15.2. Phố Bà Triệu (Hà Nội). Bà Triệu cùng anh trai phát cờ khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng và làm cho “tổn thể Giao Châu đều chấn động”.

– Hình 15.3. Trường THPT Mai Hắc Đế (Hà Nội). Mai Thúc Loan là người đã lãnh đạo người Việt đánh đuổi chính quyền đô hộ nhà Đường, xây thành Vạn An (Nghệ An), xứng đế vào đầu thế kỉ VIII.

Việc lấy tên các vị anh hùng để đặt tên đường, tên trường học là rất cần thiết vì có ý nghĩa giáo dục về tấm gương yêu nước, chiến đấu dũng cảm, anh dũng hi sinh của các anh hùng dân tộc cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Việc làm này cũng thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta.

BÀI 16

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	A	D	A	D

Câu 6. HS có thể kể tên một số phong tục, tập quán, lễ hội, như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc,...; búi tóc, ăn trầu, làm bánh giày, gói bánh chưng,...; hội làng (hội ngày mùng, đua thuyền, thi tài, đấu vật,...).

Câu 7. Trong thời Bắc thuộc, người Việt đã tiếp thu một cách chủ động và sáng tạo những giá trị văn hoá bên ngoài nhằm phát triển văn hoá truyền thống thêm đặc sắc, đa dạng.

Hình 16.1. Âm gốm men có vòi hình đầu gà được làm từ kĩ thuật gốm men của người Hán, nhưng vòi ấm trang trí hình đầu gà, con vật gần gũi của người Việt.

Hình 16.2. Trống đồng Tân Long: Việc đúc và sử dụng trống đồng thể hiện sự bảo tồn văn hoá dân tộc, những hoa văn trang trí: lá đề, chim phượng ảnh hưởng từ Trung Quốc.

Hình 16.3. Chuông đồng Thanh Mai có khắc chữ Hán, ca ngợi Phật giáo và nhắc đến nhiều địa danh và nhiều chức quan ở Việt Nam đương thời.

Hình 16.4. Bia Xá lợi tháp minh là bia chữ Hán bằng đá cổ nhất Việt Nam.

BÀI 17

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	C	D	C	C – B – A – F – E – D

Câu 7. – Năm 905, Khúc Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ, chính thức gây dựng nền tự chủ.

– Năm 907, Khúc Hạo nối nghiệp cha, vẫn xưng là Tiết độ sứ, tiến hành nhiều cải cách tiến bộ, tiếp tục củng cố nền tự chủ.

– Năm 931, Dương Đình Nghệ chỉ huy quân dân đánh bại quân Nam Hán xâm lược, xưng Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ.

– Năm 938, Ngô Quyền chỉ huy quân dân đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc.

Câu 8. Những nét độc đáo trong nghệ thuật đánh giặc của Ngô quyên:

- Tận dụng tối đa những thuận lợi của điều kiện tự nhiên (như tận dụng sự chênh lệch của chế độ thuỷ triều trong ngày để xây dựng bãi cọc ngầm; tận dụng vùng rừng rậm rạp để bố trí quân mai phục).
- Chủ động trong chọn đúng thời điểm nhử giặc, tấn công và tổng tấn công.
- Cách bố trận độc đáo và điều khiển, phối hợp giữa các lực lượng nhịp nhàng, hiệu quả (giữa lực lượng khiêu binh với quân mai phục và tấn công).

BÀI 18

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	B	D	B	B

Câu 6. Đây là thành tựu văn hoá về nghệ thuật (điêu khắc đá). HS có thể giới thiệu về nghệ thuật điêu khắc đá của Chăm-pa. Đây là một loại hình điêu khắc của nghệ thuật Chăm-pa. Điêu khắc đá Chăm-pa có hai loại hình chính là phù điêu và tượng có chủ đề về thần voi, sư tử, vũ nữ Áp-sa-ra,...

Câu 7. HS kể tên các thành tựu văn hoá của Chăm-pa vẫn còn duy trì và tồn tại đến ngày nay, như: Thánh địa Mỹ Sơn, tháp Chăm, chữ viết, trang phục,...

HS chọn một trong các thành tựu văn hoá mà mình ấn tượng và giới thiệu thành tựu văn hoá đó. Ví dụ: Thánh Địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) được xây dựng từ thế kỉ IV với nhiều ngọn tháp lớn nhỏ, là trung tâm văn hoá, tín ngưỡng của các triều đại Chăm-pa và là nơi chôn cất các vị vua, thầy tu nhiều quyền lực,...

BÀI 19

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	B	C	B

Câu 5. Hoạt động kinh tế của Phù Nam là thủ công nghiệp (làm gốm,...) và ngoại thương (trao đổi, buôn bán với nước ngoài). HS có thể đưa ra ý kiến của mình về các hoạt động kinh tế này. Việc tìm thấy tiền vàng La Mã trong di chỉ Óc Eo chứng tỏ cư dân Phù Nam đã có mối quan hệ với nhiều khu vực trên thế giới.

Câu 6. Các hình ảnh nói đến: nghệ thuật điêu khắc (hình 19.3, hình 19.4), đúc tượng (hình 19.5, hình 19.6), làm đồ trang sức (hình 19.4). HS có thể trình bày một thành tựu mà mình ấn tượng, giải thích lí do.

PHẦN ĐỊA LÍ

A. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG

1

BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

BÀI 1. HỆ THỐNG KINH VĨ TUYẾN.

TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ CỦA MỘT ĐỊA ĐIỂM TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Các vòng tròn song song trên quả Địa Cầu được gọi là

- A. vĩ tuyến.
B. kinh tuyến.
C. kinh độ.
D. vĩ độ.

Câu 2. Các đường nối liền hai điểm cực Bắc và cực Nam trên quả Địa Cầu được gọi là

- A. vĩ tuyến.
B. vĩ độ.
C. kinh độ.
D. kinh tuyến.

Câu 3. Xích đạo là vĩ tuyến được đánh số

- A. 0° .
B. 45° .
C. 60° .
D. 90° .

Câu 4. Kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uýt ở ngoại ô thủ đô Luân-đôn của nước Anh được gọi là

- A. kinh tuyến đông.
B. kinh tuyến tây.
C. kinh tuyến 180° .
D. kinh tuyến 0° (kinh tuyến gốc).

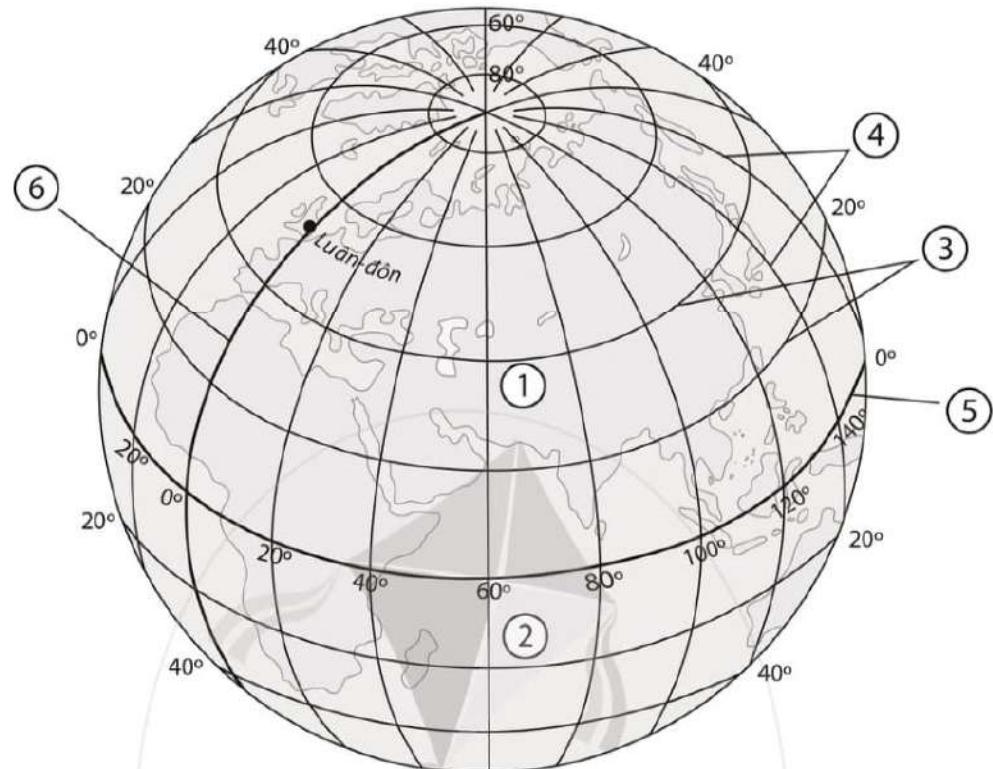
Câu 5. Vĩ tuyến ngắn nhất là vĩ tuyến được đánh số

- A. 0° .
B. 45° .
C. 60° .
D. 90° .

Câu 6. Hãy cho biết:

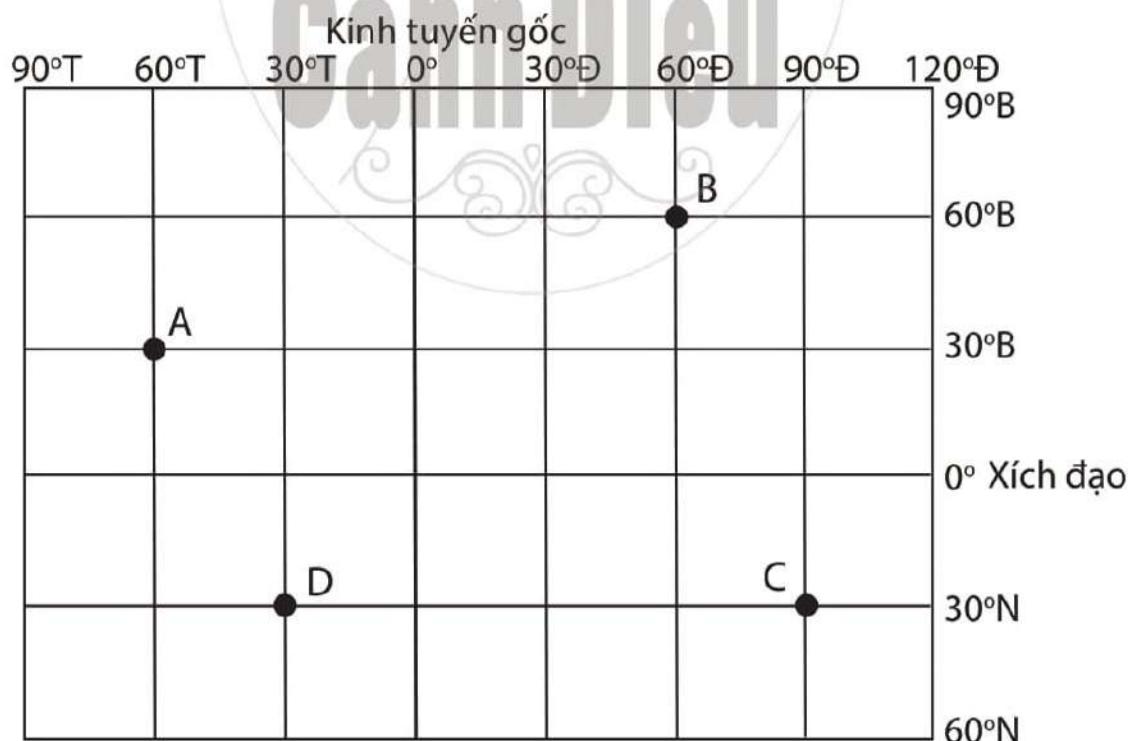
- a) Độ dài giữa các đường kinh tuyến trên quả Địa Cầu có bằng nhau không.
b) Độ dài giữa các đường vĩ tuyến trên quả Địa Cầu có bằng nhau không.
c) Nếu vẽ các đường kinh tuyến, vĩ tuyến cách nhau 1° thì trên quả Địa Cầu có bao nhiêu đường kinh tuyến và bao nhiêu đường vĩ tuyến.

Câu 7. Đặt các cụm từ sau đây vào các vị trí tương ứng được đánh số trong hình 1.1 sao cho đúng: *bán cầu Bắc*, *kinh tuyến*, *vĩ tuyến*, *kinh tuyến gốc*, *vĩ tuyến gốc*, *bán cầu Nam*.



Hình 1.1. Mô phỏng quả Địa Cầu

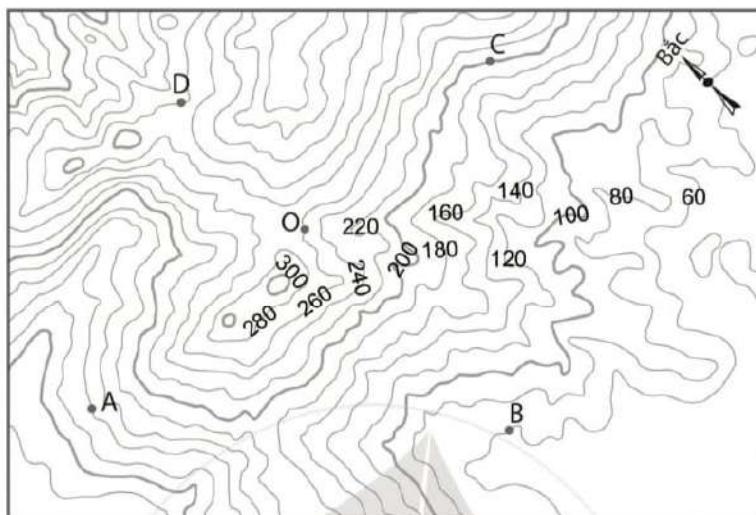
Câu 8. Hãy viết tọa độ địa lí của các điểm A, B, C, D trong hình 1.2.



Hình 1.2. Lưới tọa độ

BÀI 2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA BẢN ĐỒ

Quan sát hình sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:



Hình 2.1. Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

Câu 1. Hướng từ O đến A là hướng

- A. bắc. B. nam. C. đông. D. tây.

Câu 2. Hướng từ O đến B là hướng

- A. tây. B. nam. C. đông bắc. D. tây bắc.

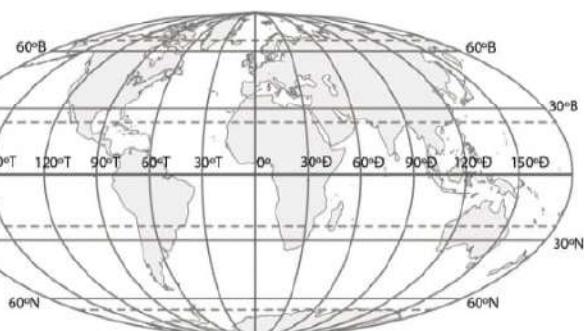
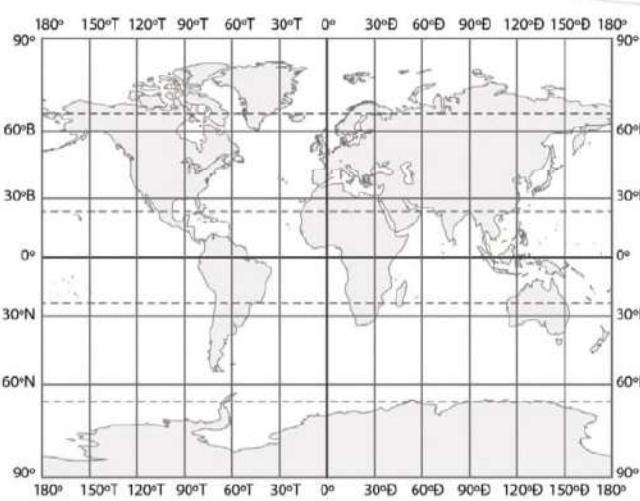
Câu 3. Hướng từ O đến C là hướng

- A. đông. B. tây. C. tây bắc. D. tây nam.

Câu 4. Hướng từ O đến D là hướng

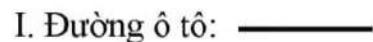
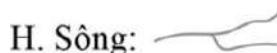
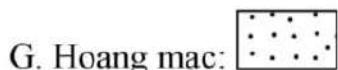
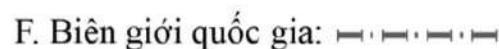
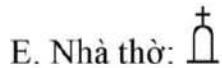
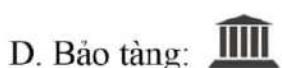
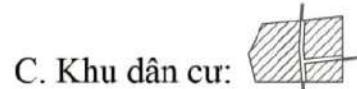
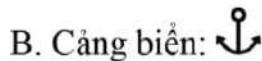
- A. đông bắc. B. tây bắc. C. nam. D. bắc.

Câu 5. Hãy nêu sự khác biệt về hình dạng lưới kinh tuyến, vĩ tuyến trên hình 2.2A và hình 2.2B.



Hình 2.2. Một số dạng phép chiếu bản đồ

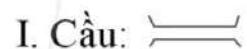
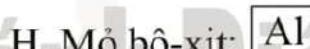
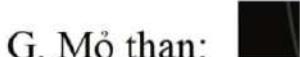
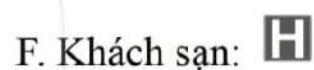
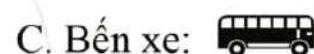
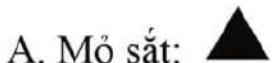
Câu 6. Cho các kí hiệu sau:



Hãy xếp các kí hiệu trên vào bảng sau sao cho phù hợp với các loại kí hiệu.

Kí hiệu điểm	?
Kí hiệu đường	?
Kí hiệu diện tích	?

Câu 7. Cho các kí hiệu sau:



Hãy xếp các kí hiệu trên vào bảng sau sao cho phù hợp với các dạng kí hiệu.

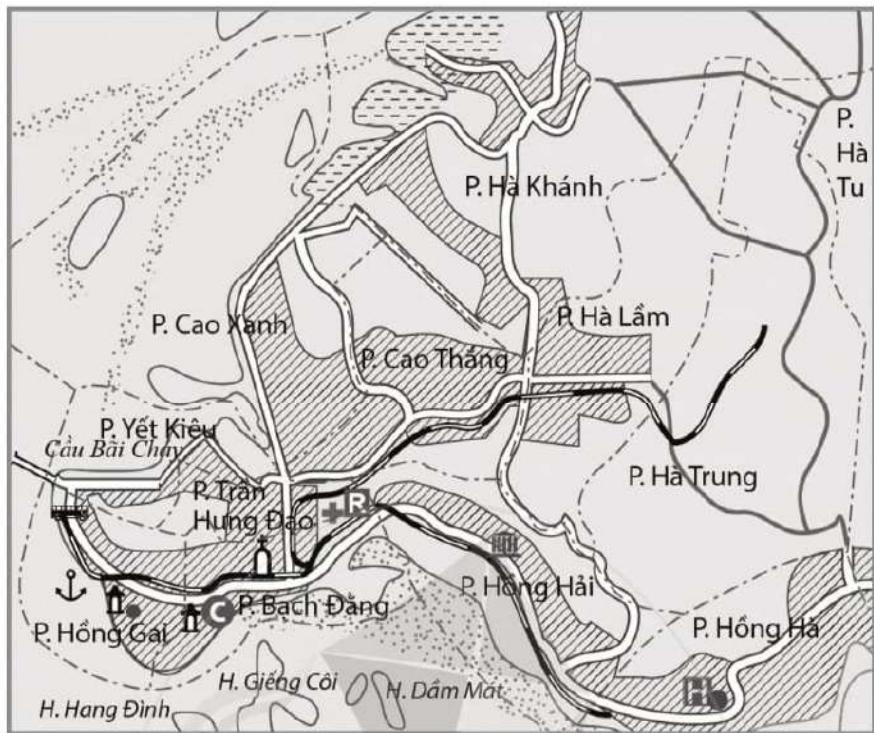
Kí hiệu hình học	?
Kí hiệu chữ	?
Kí hiệu tượng hình	?

Câu 8. Nếu thước tỉ lệ là $1 : 1\,000\,000$ thì độ dài của các đoạn thẳng dưới đây tương ứng là bao nhiêu km ngoài thực tế.



Câu 9. Khoảng cách thực tế từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1 700 km, trên một bản đồ đo được khoảng cách giữa hai thành phố này là 20 cm, hãy cho biết tỉ lệ của bản đồ đó là bao nhiêu.

Câu 10. Cho hình sau:



Hình 2.3. Một góc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Để đọc được các đối tượng địa lí thể hiện trên bản đồ hình 2.3 thì bảng chủ giải phải thể hiện được những đối tượng nào? Cần sử dụng các loại và các dạng kí hiệu nào? Cho ví dụ.

Cánh Diều

BÀI 3. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

Câu 1. Lược đồ trí nhớ là một phương tiện đặc biệt để

- A. xác định toạ độ địa lí trên bản đồ.
- B. hệ thống hoá kiến thức của bài học.
- C. mô tả hiểu biết của cá nhân về một địa phương.
- D. giải thích sự phân bố của đối tượng địa lí trên bản đồ.

Câu 2. Trong các ý sau, ý nào **không** đúng khi nói về việc xây dựng một lược đồ trí nhớ?

- A. Lược đồ được bắt đầu từ vị trí điểm đứng của người vẽ lược đồ.
- B. Lược đồ rất đơn giản, gồm có kí hiệu đường, kí hiệu điểm và những thông tin người dùng cho là hữu ích, dễ nhớ.

- C. Lược đồ có một số địa hình địa vật được dùng làm các mốc xác định phương hướng, đường đi, địa điểm.
- D. Lược đồ có đầy đủ các yếu tố: kí hiệu đường, kí hiệu điểm, tên, hệ thống lưới kinh vĩ tuyế, tỉ lệ và chú giải.

Câu 3. Đặc điểm nào dưới đây **không** đúng khi nói về mục đích sử dụng lược đồ trí nhớ trong học tập Địa lí?

- A. Giúp cho quá trình học tập thú vị hơn.
- B. Có kiến thức địa lí vững chắc hơn.
- C. Tăng khả năng vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- D. Sử dụng để luyện tập các bài học.

Câu 4. Hãy sắp xếp lại các ý sau sao cho đúng với thứ tự các bước khi vẽ lược đồ trí nhớ về đường đi từ nhà đến trường học.

1. Hồi tưởng điểm xuất phát và điểm kết thúc.
2. Xác định hướng đi và khoảng cách giữa các điểm mốc.
3. Nhớ lại những điểm mốc chính trên toàn bộ quãng đường.
4. Xác định hướng đi từ điểm xuất phát đến điểm đến.

Câu 5. Hãy mô tả các đối tượng địa lí từ nhà đến trường theo trí nhớ của em.

Câu 6. Hãy vẽ lược đồ trí nhớ để thể hiện một nơi em đã đến và cảm thấy thích thú về không gian nơi đó.

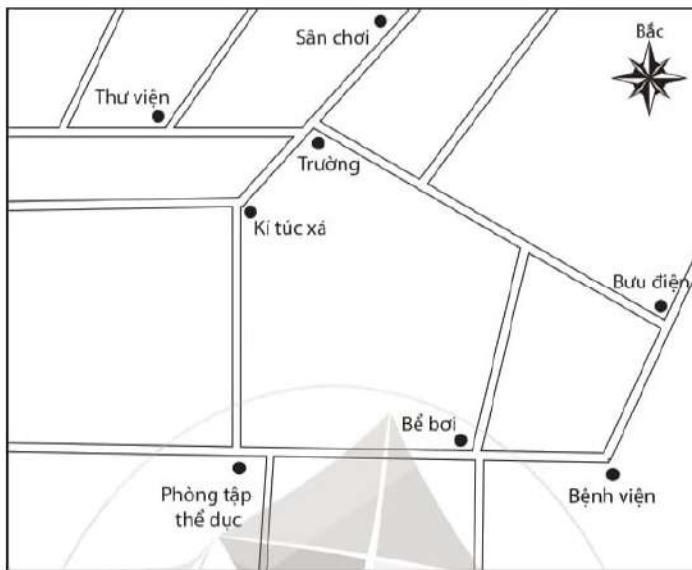
BÀI 4. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Hãy sắp xếp lại các ý sau sao cho đúng với thứ tự các bước khi sử dụng một bản đồ.

1. Đọc tên bản đồ để biết đối tượng được thể hiện trên bản đồ là gì (nội dung bản đồ).
2. Tìm và xác định vị trí của các đối tượng trên bản đồ dựa vào kí hiệu và màu sắc thể hiện.
3. Xem bảng chú giải để biết được những kí hiệu, màu sắc thể hiện các đối tượng trên bản đồ.

4. Dựa vào bản đồ để trình bày một số đặc điểm của các đối tượng nào được thể hiện và xác lập các mối liên hệ đơn giản giữa các đối tượng.

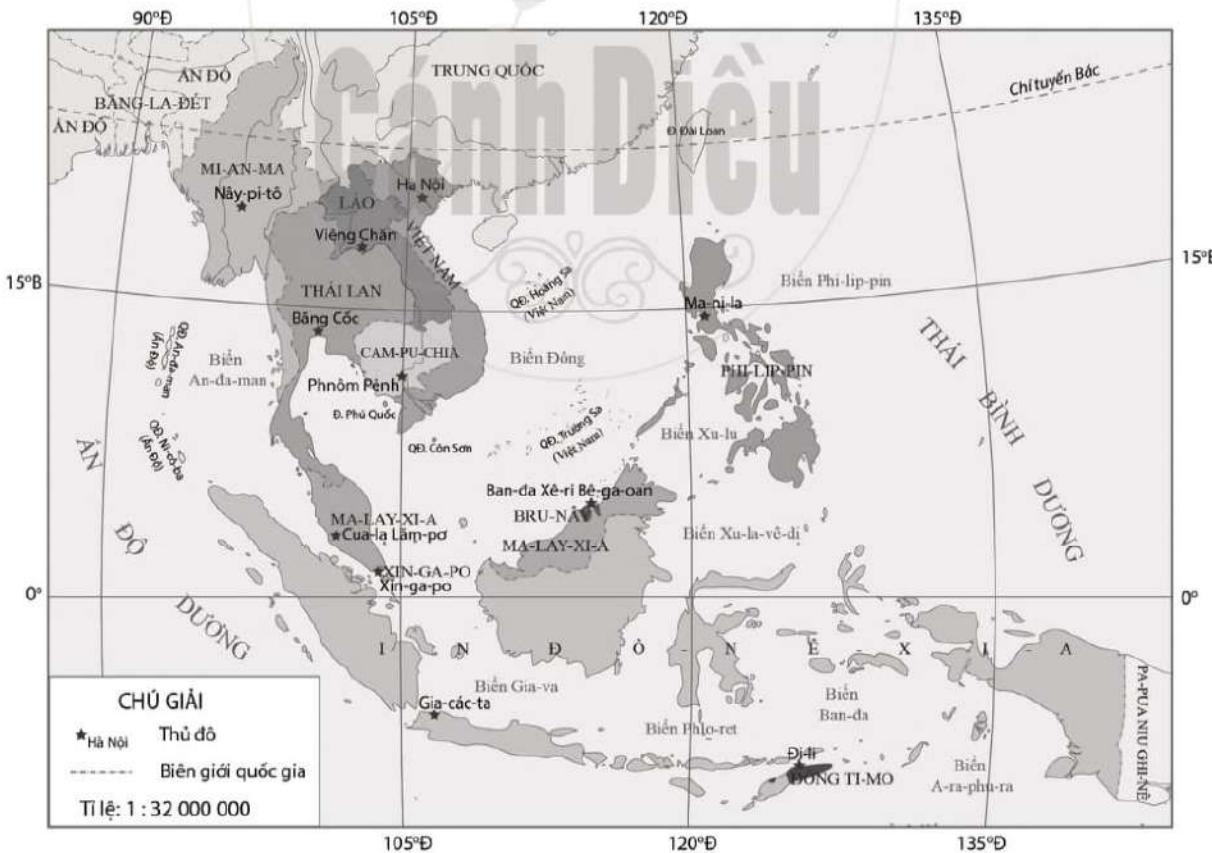
Câu 2. Dựa vào sơ đồ sau, hãy:



Hình 4.1. Sơ đồ không gian của một khu vực

Xác định hướng đi từ trường đến bưu điện, từ kí túc xá đến phòng tập thể dục và từ trường đến sân chơi.

Câu 3. Dựa vào hình sau, hãy:



Hình 4.2. Lược đồ các nước trong khu vực Đông Nam Á

- a) Đọc tên các nước và thủ đô của các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- b) Cho biết Việt Nam nằm trong khoảng từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào. Tiếp giáp trên đất liền với các nước nào?
- c) Cho biết hướng bay từ Hà Nội đến Nây-pi-tô, Băng Cốc và Ma-ni-la.

CHƯƠNG
2

TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI

BÀI 5. TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

Câu 1. Trong hệ Mặt Trời, hành tinh nào sau đây xa Mặt Trời nhất?

- A. Kim tinh.
B. Hải Vương tinh.
C. Thuỷ tinh.
D. Thiên Vương tinh.

Câu 2. Trong hệ Mặt Trời, hành tinh nào sau đây gần Mặt Trời nhất?

- A. Mộc tinh.
B. Kim tinh.
C. Thuỷ tinh.
D. Thổ tinh.

Câu 3. Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất đứng ở vị trí thứ mấy tính từ trong ra?

- A. Thứ sáu.
B. Thứ bảy.
C. Thứ tư.
D. Thứ ba.

Câu 4. Đứng thứ năm trong hệ Mặt Trời (tính từ trong ra) và có kích thước lớn nhất là

- A. Mộc tinh.
B. Hải Vương tinh.
C. Thiên Vương tinh.
D. Hoả tinh.

Câu 5. Đứng thứ nhất trong hệ Mặt Trời (tính từ trong ra) và có kích thước nhỏ nhất là

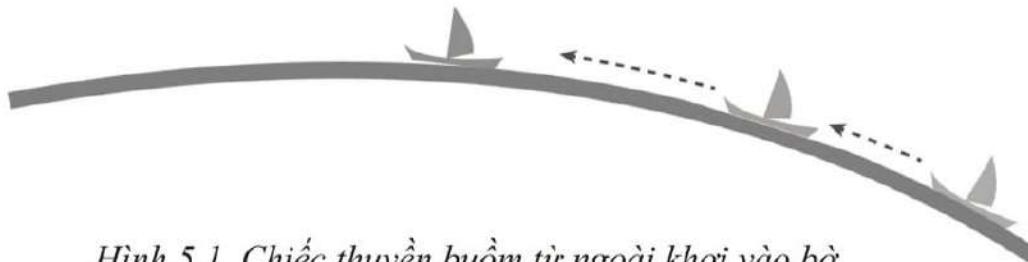
- A. Mộc tinh.
B. Thuỷ tinh.
C. Kim tinh.
D. Thổ tinh.

Câu 6. Tại sao người ta phải xây dựng các đài quan sát ở ven biển? Kể tên ba đài quan sát ven biển của nước ta.

Câu 7. Ở vị trí A hay B sẽ nhìn thấy con thuyền ở vị trí xa nhất? Vì sao?

B 

A 



Hình 5.1. Chiếc thuyền buồm từ ngoài khơi vào bờ

BÀI 6. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ ĐỊA LÍ

Câu 1. Do Trái Đất có dạng hình cầu nên ánh sáng Mặt Trời

- A. chỉ chiếu sáng được một nửa.
- B. có thể chiếu sáng được gần hết bề mặt.
- C. chiếu sáng được toàn bộ bề mặt.
- D. chỉ chiếu sáng được nửa cầu Bắc.

Câu 2. Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục nên

- A. ngày dài hơn đêm.
- B. có hiện tượng ngày và đêm.
- C. có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau.
- D. đêm dài hơn ngày.

Câu 3. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục thì điều gì sẽ xảy ra?

- A. Sẽ không có sự sống trên bề mặt Trái Đất.
- B. Vẫn có sự sống trên bề mặt Trái Đất.
- C. Sự sống sẽ tồn tại ở phần được chiếu sáng.
- D. Sự sống sẽ tồn tại ở phần không được chiếu sáng.

Câu 4. Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng

- A. từ bắc xuống nam.
- B. từ tây sang đông.
- C. từ đông sang tây.
- D. từ nam lên bắc.

Câu 5. Nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho đúng.

A

1. Thời gian Trái Đất tự quay hết một vòng quanh trục là

2. Giờ chính xác của kinh tuyến đi qua giữa khu vực (kinh tuyến trung tâm)

3. Giờ quốc tế lấy theo giờ trung bình của kinh tuyến Grin-uýt được gọi là

4. Để thuận lợi cho việc tính giờ và giao dịch trên thế giới ta phải dùng giờ

B

A. được lấy làm giờ chung của cả khu vực.

B. giờ GMT.

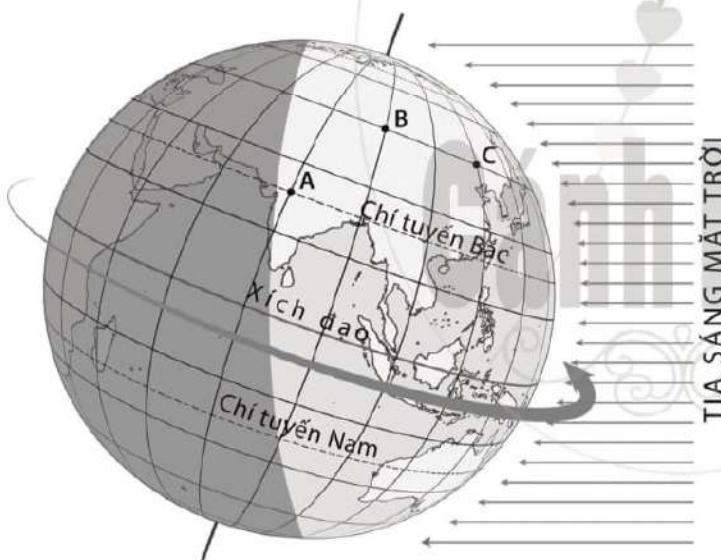
C. 23 giờ 56 phút 4 giây (làm tròn 24 giờ).

D. giờ khu vực.

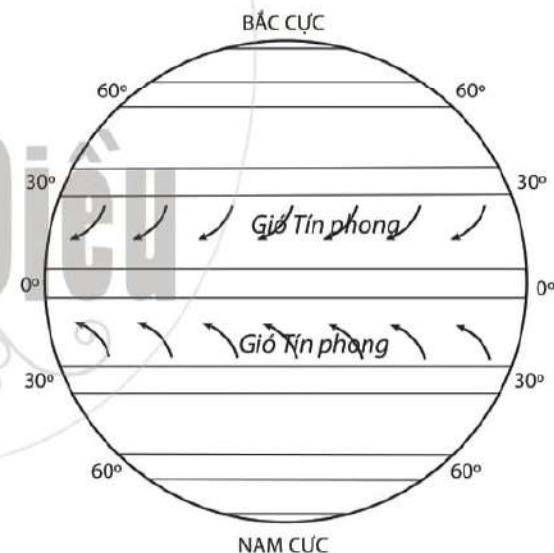
Câu 6. Quan sát hình 6.1, hãy:

a) Trình bày chuyển động của Trái Đất quanh trục.

b) Cho biết trong các địa điểm A, B và C, địa điểm nào sẽ đón bình minh muộn hơn. Tại sao?



Hình 6.1. Trái Đất quay quanh trục và hiện tượng ngày – đêm trên Trái Đất



Hình 6.2. Sự chuyển động của gió Tín phong

Câu 7. Quan sát hình 6.2, tìm từ thích hợp thay cho các số (1), (2) để thể hiện đúng tác động của lực Cô-ri-ô-lít tới sự chuyển động của gió Tín phong trong đoạn văn sau: “*Tín phong là loại gió thổi theo một chiều từ khoảng 30°B và 30°N về phía xích đạo. Do ảnh hưởng của lực Cô-ri-ô-lít nên ở bán cầu Bắc, Tín phong bị lệch về (1) so với hướng chuyển động thẳng ban đầu, còn ở bán cầu Nam, Tín phong bị lệch về (2) so với hướng chuyển động thẳng ban đầu.*”

Câu 8. “Trận bóng đá giữa Man-che-xtor Xi-ti và Li-vor-pun nằm trong khuôn khổ vòng 32 giải Ngoại hạng Anh sẽ được diễn ra tại sân vận động E-ti-had (Anh) vào lúc 2 giờ 15 phút ngày 3-7-2020. Mời các bạn đón xem.”

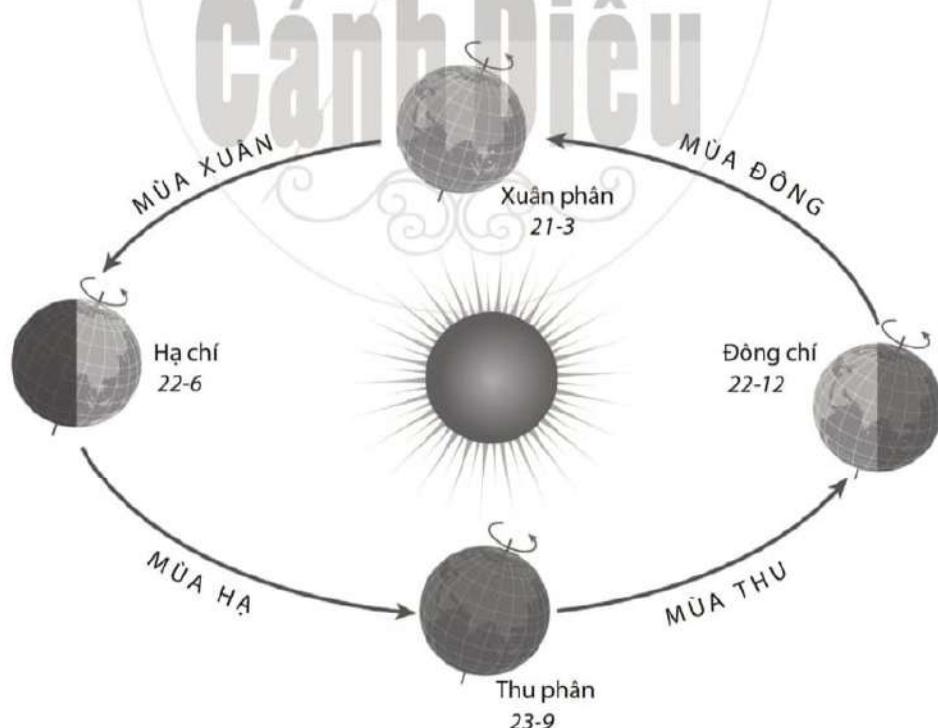
Hãy lập bảng thời gian để các bạn ở Hà Nội (Việt Nam), Bắc Kinh (Trung Quốc), Tô-ky-ô (Nhật Bản), Pa-ri (Pháp) và Niu Y-oóc (Hoa Kỳ) có thể biết được giờ để xem (tính theo giờ địa phương) trận bóng đá này theo mẫu sau:

Bảng 6.1. Giờ địa phương tại các địa điểm khác nhau

Địa điểm	Giờ địa phương	Địa điểm	Giờ địa phương
Anh	2 giờ 15 phút ngày 3-7-2020	Tô-ky-ô	?
Hà Nội	?	Pa-ri	?
Bắc Kinh	?	Niu Y-oóc	?

BÀI 7. CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ CÁC HỆ QUẢ ĐỊA LÍ

Quan sát hình sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5:



Hình 7.1. Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời
và các mùa ở bán cầu Bắc

Câu 1. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng

- A. từ bắc đến nam.
- B. từ tây sang đông.
- C. từ nam đến bắc.
- D. từ đông sang tây.

Câu 2. Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời

- A. trục của Trái Đất luôn nghiêng và đổi phương.
- B. trục của Trái Đất luôn nghiêng và thay đổi góc liên tục theo chiều chuyển động.
- C. trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương.
- D. trục của Trái Đất lúc ngả nhiều về phía đông, lúc lại ngả nhiều về phía tây.

Câu 3. Từ sau ngày 21-3 đến trước ngày 22-6 là mùa nào của bán cầu Nam?

- A. Mùa hạ.
- B. Mùa thu.
- C. Mùa đông.
- D. Mùa xuân.

Câu 4. Từ sau ngày 22-12 đến trước ngày 21-3 là mùa nào của bán cầu Nam?

- A. Mùa xuân.
- B. Mùa đông.
- C. Mùa thu.
- D. Mùa hạ.

Câu 5. Trong các ý sau, ý nào đúng?

- A. Ngày 22-6, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.
- B. Ngày 21-3 và ngày 23-9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời.
- C. Ngày 22-12, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời.
- D. Ngày 22-6, bán cầu Bắc nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt hơn bán cầu Nam.
- E. Ngày 21-3, cả hai bán cầu nhận được ánh sáng và nhiệt như nhau.

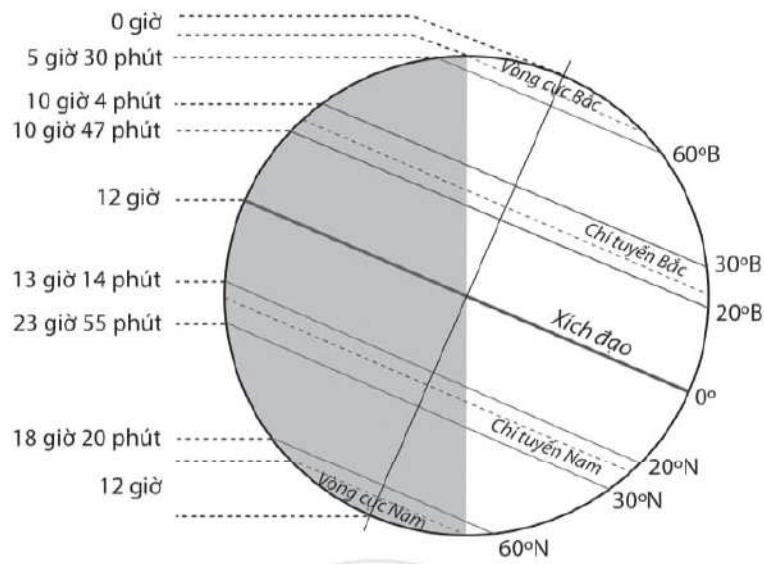
Câu 6. Quan sát hình 7.2, hãy:

a) Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Bảng 7.1. Độ dài ban ngày ở các vĩ độ khác nhau vào ngày 22-6

Vĩ độ	Độ dài ngày
60°B	18 giờ 30 phút
?	?

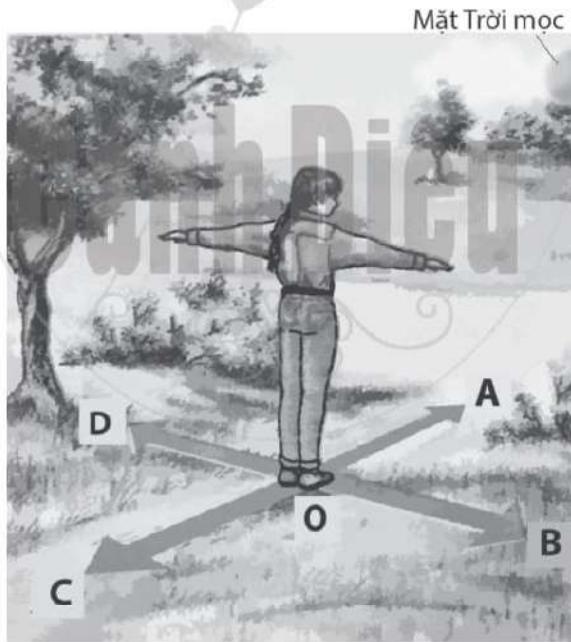
b) Hãy nhận xét về sự thay đổi độ dài ngày – đêm ở hai bán cầu.



Hình 7.2. Độ dài ban đêm ở các vĩ độ khác nhau vào ngày 22-6

BÀI 8. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC ĐỊA

Quan sát hình 8.1 và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:



Hình 8.1. Xác định phương hướng bằng quan sát Mặt Trời mọc

Câu 1. Từ O đến A là hướng

- A. đông.
- B. tây.
- C. nam.
- D. bắc.

Câu 2. Từ O đến B là hướng

- A. đông nam.
- B. tây nam.
- C. đông.
- D. nam.

Câu 3. Từ O đến C là hướng

- A. tây bắc. B. tây. C. bắc. D. đông bắc.

Câu 4. Từ O đến D là hướng

- A. tây. B. nam. C. bắc. D. đông.

Câu 5. Hãy sắp xếp lại các ý sau sao cho đúng thứ tự các bước sử dụng la bàn cầm tay.

1. Kẻ một đường thẳng tượng từ tâm la bàn đến một điểm chuẩn theo hướng bắc.
2. Đợi kim la bàn ngừng dao động, xác định trên la bàn hướng bắc (đầu kim có màu đỏ, hoặc xanh,... hoặc có hình dáng đặc biệt để phân biệt là đầu chỉ hướng bắc).
3. Xác định điểm chuẩn (hướng bắc), từ đó xác định được các hướng khác nhờ vào hướng bắc.
4. Đặt thiết bị nằm ngang trên mặt phẳng, tránh xa các vật có từ trường mạnh như nam châm.

Câu 6. Hãy mô tả cách xác định phương hướng dựa vào sự dịch chuyển của bóng nắng theo các nội dung sau:

- Chuẩn bị.
- Cách xác định.

Câu 7. Hãy kể về một cách xác định phương hướng khác mà em biết.

CHƯƠNG
3

CÁU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

BÀI 9. CÁU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT.

CÁC MÀNG KIẾN TẠO. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

Câu 1. Trái Đất được cấu tạo gồm các lớp:

- A. vỏ Trái Đất, lớp man-ti và lớp lõi.
- B. vỏ Trái Đất, lớp man-ti và lớp lõi trong.
- C. vỏ Trái Đất, thạch quyển và lớp lõi.
- D. vỏ Trái Đất, lớp man-ti và lớp lõi ngoài.

Câu 2. Là một khối cầu, có bán kính gần 3 400 km, chiếm gần 30 % khối lượng Trái Đất, vật chất chủ yếu là sắt. Đây là đặc điểm lớp nào của Trái Đất?

- A. Lớp man-ti.
- B. Lớp lõi.
- C. Thạch quyển.
- D. Vỏ Trái Đất.

Câu 3. Dày đến 2 900 km, chiếm gần 70 % khối lượng Trái Đất, vật chất chủ yếu là sắt, ni-ken và si-lic ở trạng thái rắn. Đây là đặc điểm lớp nào của Trái Đất?

- A. Vỏ Trái Đất.
- B. Lớp man-ti.
- C. Lõi trong.
- D. Lớp ngoài.

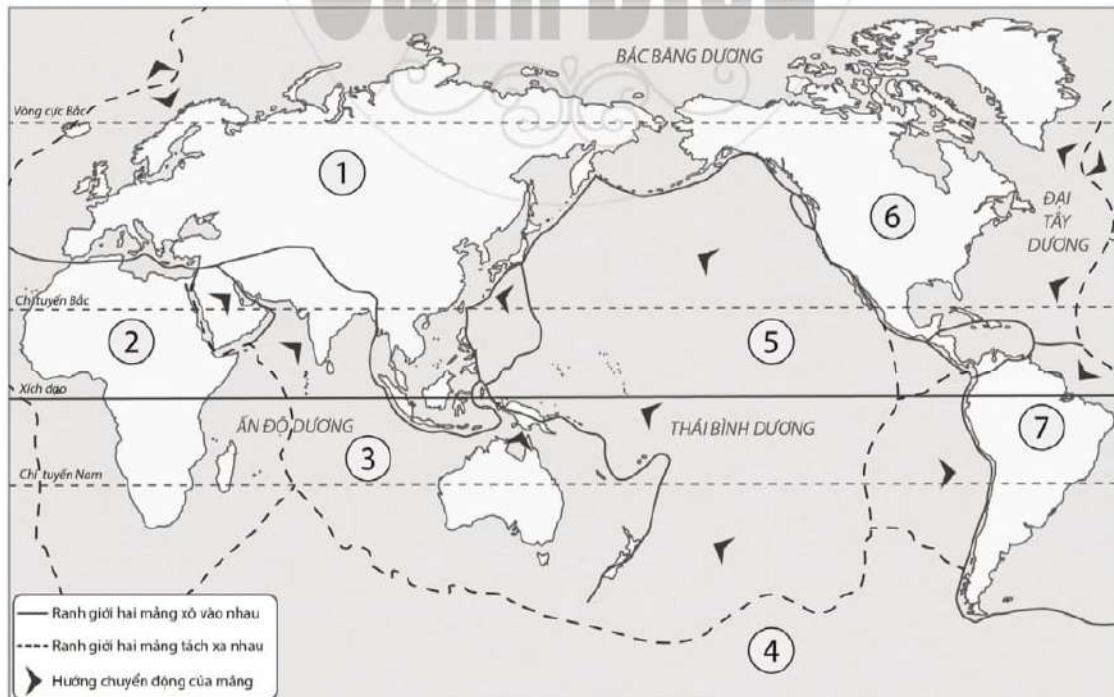
Câu 4. Dày từ 5 – 10 km đến khoảng 70 km, là nơi diễn ra các hoạt động sống của con người. Đây là đặc điểm lớp nào của Trái Đất?

- A. Lõi trong.
- B. Lõi ngoài.
- C. Vỏ Trái Đất.
- D. Lớp man-ti.

Câu 5. Thạch quyển bao gồm

- A. toàn bộ đá thuộc lớp vỏ Trái Đất.
- B. lớp vỏ Trái Đất và lớp man-ti.
- C. lớp man-ti và lớp lõi.
- D. lớp vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp man-ti.

Câu 6. Hãy đọc tên bảy mảng kiến tạo lớn được đánh số (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) trong hình sau:



Hình 9.1. Lược đồ các mảng kiến tạo lớn trên Trái Đất

Câu 7. Quan sát các hình ảnh sau:



Hình 9.2. Một ngọn núi lửa ở Chi-lê đang phun trào vào năm 2015



Hình 9.3. Quang cảnh sau trận động đất ở Nhật Bản vào năm 2011

- a) Hãy viết ra tưởng tượng của em về những gì sẽ diễn ra khi ngọn núi lửa đang phun trào mac-ma.
- b) Miêu tả hậu quả của một trận động đất.

BÀI 10. QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH. HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI

Câu 1. Hiện tượng nào sau đây **không** thuộc quá trình nội sinh?

- A. Núi lửa phun trào.
- B. Động đất.
- C. Hiện tượng tạo núi.
- D. Bồi tụ phù sa ở các đồng bằng châu thổ.

Câu 2. Các quá trình nội sinh liên quan tới nguồn năng lượng nào sau đây?

- A. Trọng lực của Trái Đất.
- B. Gió thổi.
- C. Năng lượng mặt trời.
- D. Hoạt động sống của sinh vật.

Câu 3. Hiện tượng nào sau đây là hệ quả của quá trình ngoại sinh?

- A. Hình thành các đồng bằng.
- B. Hình thành các hố sâu đại dương.
- C. Hình thành các khe nứt lớn.
- D. Hình thành các mỏ khoáng sản.

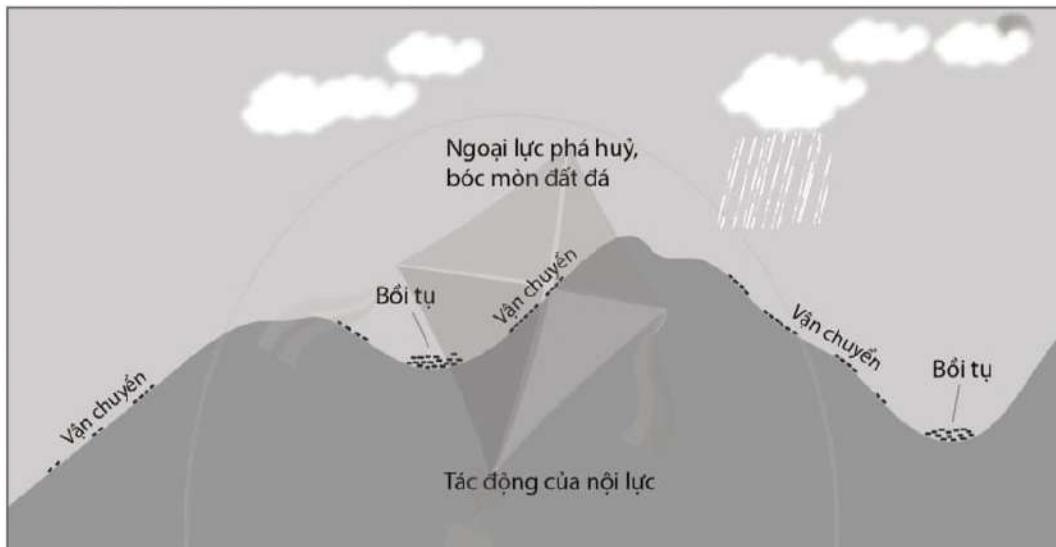
Câu 4. Điểm giống nhau của quá trình nội sinh và ngoại sinh là

- A. liên quan tới nguồn năng lượng Mặt Trời.

- B. hình thành các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.
- C. liên quan tới nguồn năng lượng trong lòng đất.
- D. làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề.

Câu 5. Đọc đoạn văn sau và quan sát hình 10.1:

"Nhìn chung, các quá trình nội sinh có khuynh hướng tăng cường tính gồ ghề của bề mặt Trái Đất, trong khi các quá trình ngoại sinh lại có gắng san bằng những chỗ gồ ghề đó."



Hình 10.1. Mô phỏng hiện tượng tạo núi

Hãy trình bày sự hiểu biết của em về tác động của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.

BÀI 11. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH. KHOÁNG SẢN

Câu 1. Dạng địa hình nhô cao rõ rệt trên mặt đất, có độ cao thường trên 500 m so với mực nước biển được gọi là

- | | |
|----------------|----------------|
| A. thung lũng. | B. núi. |
| C. cao nguyên. | D. sơn nguyên. |

Câu 2. Dạng địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, có độ cao thường dưới 200 m so với mực nước biển được gọi là

- | | |
|----------------------|----------------|
| A. địa hình cac-xto. | B. thung lũng. |
| C. cao nguyên. | D. đồng bằng. |

Câu 3. Dạng địa hình tương đối bằng phẳng, rộng lớn, có độ cao từ 500 đến 1 000 m so với mực nước biển được gọi là

- A. sơn nguyên.
- B. cao nguyên.
- C. núi.
- D. bình nguyên.

Câu 4. Có đỉnh tròn, sườn thoải, độ cao tính từ chân đến đỉnh không quá 200 m được gọi là

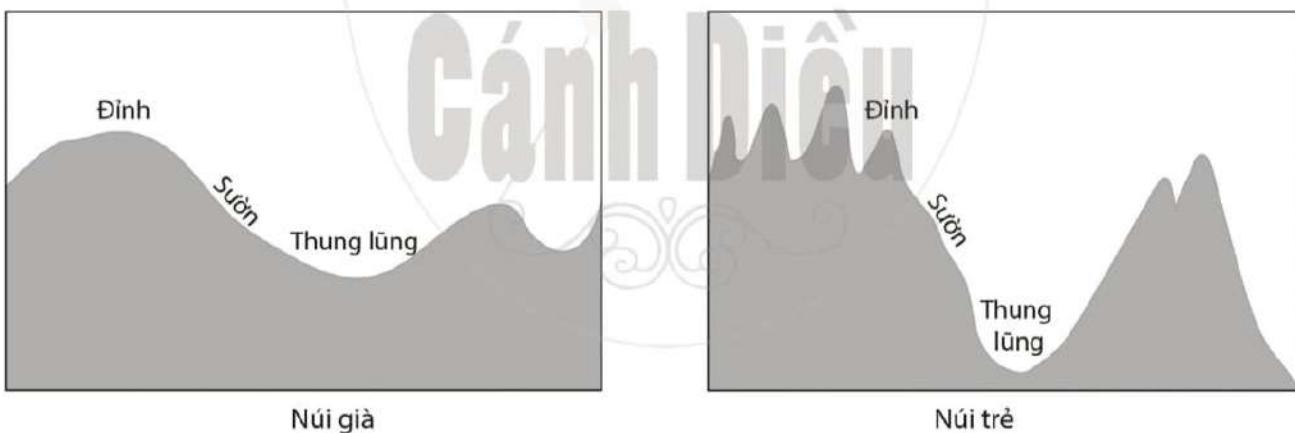
- A. núi.
- B. sơn nguyên.
- C. đồi.
- D. cao nguyên.

Câu 5. Những tích tụ tự nhiên của khoáng vật được con người khai thác và sử dụng trong sản xuất, gọi là

- A. khoáng vật có ích.
- B. nguyên liệu.
- C. khoáng sản.
- D. quặng.

Câu 6. Cho các khoáng sản sau: than đá, quặng sắt, đá vôi, đất sét, dầu mỏ, nước khoáng, khí tự nhiên. Hãy tạo một sơ đồ phân loại khoáng sản theo thành phần và công dụng, sau đó xếp các khoáng sản trên vào sơ đồ sao cho đúng.

Câu 7. Quan sát hình sau:



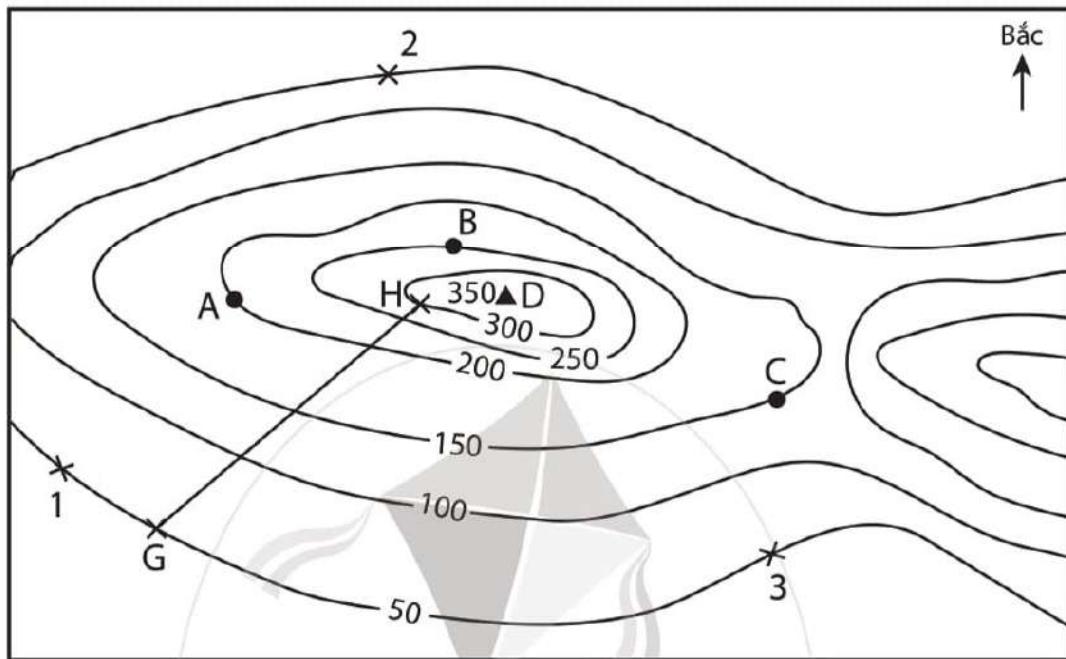
Hình 11.1. Mô phỏng núi già và núi trẻ

Hãy cho biết núi già và núi trẻ khác nhau ở những điểm nào.

Câu 8. Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 – 12 câu) với ý nghĩa tuyên truyền vận động cho việc khai thác, sử dụng khoáng sản tiết kiệm và hợp lí.

BÀI 12. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

Quan sát hình 12.1 và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:



Hình 12.1. Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

Câu 1. Điểm A nằm ở độ cao bao nhiêu mét?

- A. 150 m. B. 350 m. C. 0 m. D. 200 m.

Câu 2. Điểm B nằm ở độ cao bao nhiêu mét?

- A. 350 m. B. 100 m. C. 250 m. D. 300 m.

Câu 3. Điểm C nằm ở độ cao bao nhiêu mét?

- A. 50 m. B. 100 m. C. 150 m. D. 200 m.

Câu 4. Điểm D nằm ở độ cao khoảng bao nhiêu mét?

- A. 350 m. B. 250 m. C. 150 m. D. 50 m.

Câu 5. Giá sử cần phải cắm cờ tại điểm cao nhất của khu vực địa hình trên và trở về vị trí xuất phát, em sẽ chọn điểm xuất phát từ 1, 2 hay 3? Vì sao?

Câu 6. G – H là lát cắt địa hình của khu vực trên, hãy cho biết:

- Lát cắt G – H được cắt theo hướng nào.
- Điểm cao nhất của lát cắt là bao nhiêu mét. Điểm thấp nhất của lát cắt là bao nhiêu mét?

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

BÀI 13. KHÍ QUYỀN CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC KHỐI KHÍ. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

Câu 1. Không khí ở tầng đối lưu **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tập trung 80 % khối lượng của khí quyển.
- B. Tập trung 99 % hơi nước trong khí quyển
- C. Càng lên cao nhiệt độ không khí càng tăng.
- D. Không khí bị xáo trộn mạnh và thường xuyên.

Câu 2. Không khí khô và chuyển động thành luồng ngang là đặc điểm của tầng không khí nào sau đây?

- A. Tầng đối lưu.
- B. Tầng bình lưu.
- C. Tầng giữa.
- D. Tầng nhiệt.

Câu 3. Càng lên cao nhiệt độ càng tăng là đặc điểm của tầng không khí nào sau đây?

- A. Tầng đối lưu.
- B. Tầng bình lưu.
- C. Tầng giữa.
- D. Tầng nhiệt.

Câu 4. Đai áp thấp ôn đới nằm ở khoảng vĩ độ nào sau đây?

- A. 30° .
- B. 60° .
- C. 90° .
- D. 0° .

Câu 5. Đai áp cao cận nhiệt đới nằm ở khoảng vĩ độ nào sau đây?

- A. 30° .
- B. 60° .
- C. 0° .
- D. 90° .

Câu 6. Gió thổi theo một chiều quanh năm từ khoảng 90° về khoảng 60° được gọi là gió

- A. Tín phong.
- B. Tây ôn đới.
- C. Đông cực.
- D. Địa phương.

Câu 7. a) Hãy trình bày sự hình thành các khối khí.

- b) Dựa vào đâu để phân chia thành các khối khí nóng, lạnh; các khối khí đại dương, lục địa?

Câu 8. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 13.1. Tỉ lệ các thành phần của không khí

	Tổng số	Khí ni-tơ	Khí ô-xý	Hơi nước, khí cac-bo-nic và các khí khác
Tỉ lệ (%)	100	78	21	1

- a) Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ lệ các thành phần của không khí.
- b) Hãy cho biết vai trò của các thành phần không khí đối với đời sống và sản xuất của con người.

Câu 9. Hoàn thành bảng thông tin về đặc điểm của các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất ở bán cầu Bắc theo mẫu sau:

Bảng 13.2. Đặc điểm các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất ở bán cầu Bắc

Đặc điểm	Loại gió	Tín phong	Tây ôn đới	Đông cực
Phạm vi hoạt động	?	?	?	?
Hướng gió	?	?	?	?

BÀI 14. NHIỆT ĐỘ VÀ MƯA. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU

Câu 1. Nhiệt độ trung bình năm trên bề mặt Trái Đất

- A. giảm dần từ hai cực về xích đạo.
- B. giảm dần từ xích đạo về hai cực.
- C. tăng dần từ xích đạo đến chí tuyến, sau đó giảm dần về cực.
- D. giảm dần từ xích đạo đến chí tuyến, sau đó tăng dần về cực.

Câu 2. Nhiệt độ trung bình năm trên bề mặt Trái Đất cao nhất ở khu vực

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. ôn đới.
- D. cực.

Câu 3. Nhiệt độ trung bình năm trên bề mặt Trái Đất thấp nhất ở khu vực

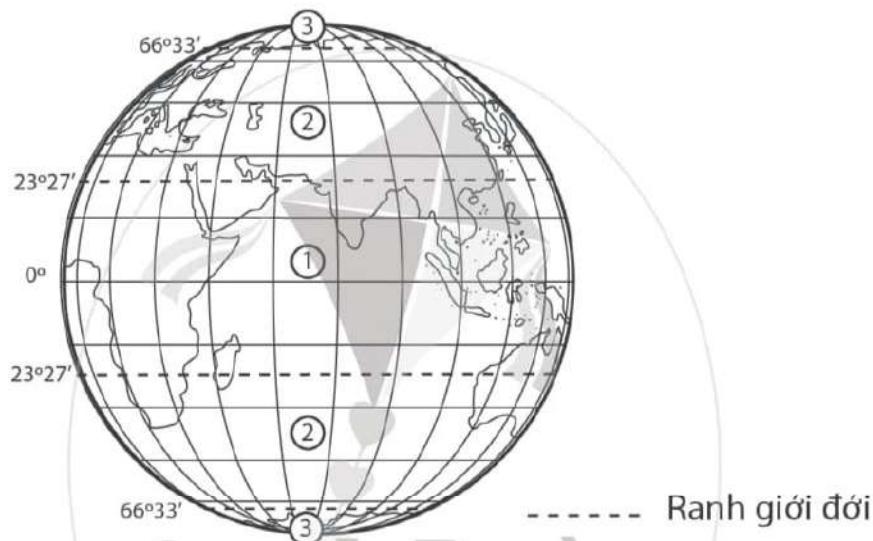
- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. ôn đới.
- D. cực.

Câu 4. Mây được hình thành khi hơi nước ngưng kết

- A. ở lớp không khí sát mặt đất.
- B. ở các tầng cao của khí quyển.
- C. thành từng đám ở các độ cao khác nhau.
- D. ở tầng ngoài cùng của khí quyển.

Câu 5. Hãy cho biết điều kiện để hình thành mưa và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

Câu 6. Cho hình sau:



Hình 14.1. Các đới khí hậu trên Trái Đất

- a) Hãy kê tên các đới khí hậu được đánh số (1), (2), (3) tương ứng trên hình.
- b) Trình bày đặc điểm của một trong các đới khí hậu đó.

Câu 7. Cho bảng thông tin sau:

Bảng 14.1. Thông tin về dự báo thời tiết của Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội

Địa điểm	Thời tiết	Nhiệt độ	Độ ẩm	Gió
Thành phố Hồ Chí Minh	Nhiều mây, không mưa	29 °C	69 %	Gió tây Tốc độ: 2 m/s
Hà Nội	Ít mây, trời nắng	15 °C	53 %	Gió đông bắc Tốc độ: 1 m/s

- a) Những yếu tố thời tiết được nhắc tới trong bảng trên là gì?
- b) Thời tiết của hai địa điểm trên có gì khác nhau? Tại sao trên cùng một đất nước nhưng lại có sự khác biệt về thời tiết giữa hai địa điểm đó?
- c) Những thông tin về dự báo thời tiết ở hai địa điểm trên có được gọi là khí hậu không? Vì sao?

BÀI 15. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Câu 1. Biến đổi khí hậu **không** bao gồm biểu hiện nào sau đây?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng.
- B. Lớp băng tan làm cho mực nước biển dâng.
- C. Thiên tai xảy ra thường xuyên và bất thường.
- D. Sử dụng nhiều nguồn nhiên liệu hoá thạch.

Câu 2. Để phòng tránh thiên tai có hiệu quả, chúng ta cần phải

- A. theo dõi bản tin dự báo thời tiết hằng ngày.
- B. tiết kiệm điện, nước, khoáng sản.
- C. thay đổi lối sống để thân thiện với môi trường hơn.
- D. tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

Câu 3. Con người cần làm gì để thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu?

- A. Thay đổi lối sống để thân thiện với môi trường hơn.
- B. Theo dõi bản tin dự báo thời tiết hằng ngày.
- C. Sơ tán người và tài sản ra khỏi các vùng nguy hiểm.
- D. Sử dụng các nguồn nhiên liệu hoá thạch.

Câu 4. Hãy nêu những biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất. Lấy ví dụ để chứng minh khí hậu của Trái Đất đang bị biến đổi.

Câu 5. Tại sao tăng diện tích cây xanh và rừng có thể giảm nhẹ biến đổi khí hậu?

Câu 6. Lấy ví dụ để chứng minh biến đổi khí hậu có ảnh hưởng rất lớn tới sức khoẻ và đời sống của con người.

Câu 7. Hãy nêu những hành động của em và những người xung quanh trong việc sử dụng hợp lí và tiết kiệm điện.

BÀI 16. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ KHÍ HẬU VÀ BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ – LƯỢNG MƯA

Câu 1. Quan sát hình 16.1 SGK trang 162, hãy:

- So sánh nhiệt độ trung bình tháng 1 của các địa điểm: Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhận xét về nhiệt độ trung bình tháng 1 của nước ta.

Câu 2. Quan sát hình 16.2 SGK trang 163, hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Bảng 16.1. Đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa
của Hà Nội, Pa-lec-mô và Hon-man

Đặc điểm	Địa điểm	Hà Nội (Việt Nam)	Pa-lec-mô (I-ta-li-a)	Hon-man (Ca-na-da)
Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng nào?		?	?	?
Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng nào?		?	?	?
Những tháng nào có mưa nhiều (mùa mưa)? Bắt đầu từ tháng mấy đến tháng mấy?		?	?	?
Những tháng nào có mưa ít (mùa khô)? Bắt đầu từ tháng mấy đến tháng mấy?		?	?	?
Đời khí hậu		?	?	?

BÀI 17. CÁC THÀNH PHẦN CHỦ YẾU CỦA THUỶ QUYỀN. TUẦN HOÀN NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Thuỷ quyền là toàn bộ nước

- A. trên bề mặt lục địa ở các trạng thái lỏng, rắn và hơi.
- B. ở biển và đại dương ở các trạng thái lỏng, rắn và hơi.
- C. ngọt trong đất liền ở các trạng thái lỏng, rắn và hơi.
- D. trên Trái Đất ở các trạng thái lỏng, rắn và hơi.

Câu 2. Có tới 97,2 % lượng nước của thuỷ quyền được phân bố ở

- A. sông và hồ.
- B. trên lục địa và trong không khí.
- C. biển và đại dương.
- D. trong lòng đất dưới dạng nước ngầm.

Câu 3. Nguồn cung cấp hơi nước lớn nhất là từ

- A. biển và đại dương.
- B. sông, suối.
- C. đất liền.
- D. băng tuyết.

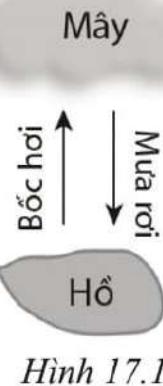
Câu 4. Tìm từ thích hợp thay cho các số (1), (2), (3) trong các ý sau.

- a) Bán cầu (1) có tỉ lệ đại dương nhiều hơn bán cầu (2).
- b) Sự vận động của nước từ nơi này đến nơi khác tạo thành vòng tuần hoàn khép kín, gọi là (3).

Câu 5. Tại sao chúng ta cần sử dụng nước một cách tiết kiệm. Hãy lấy ví dụ chứng minh việc sử dụng nước tiết kiệm của em.

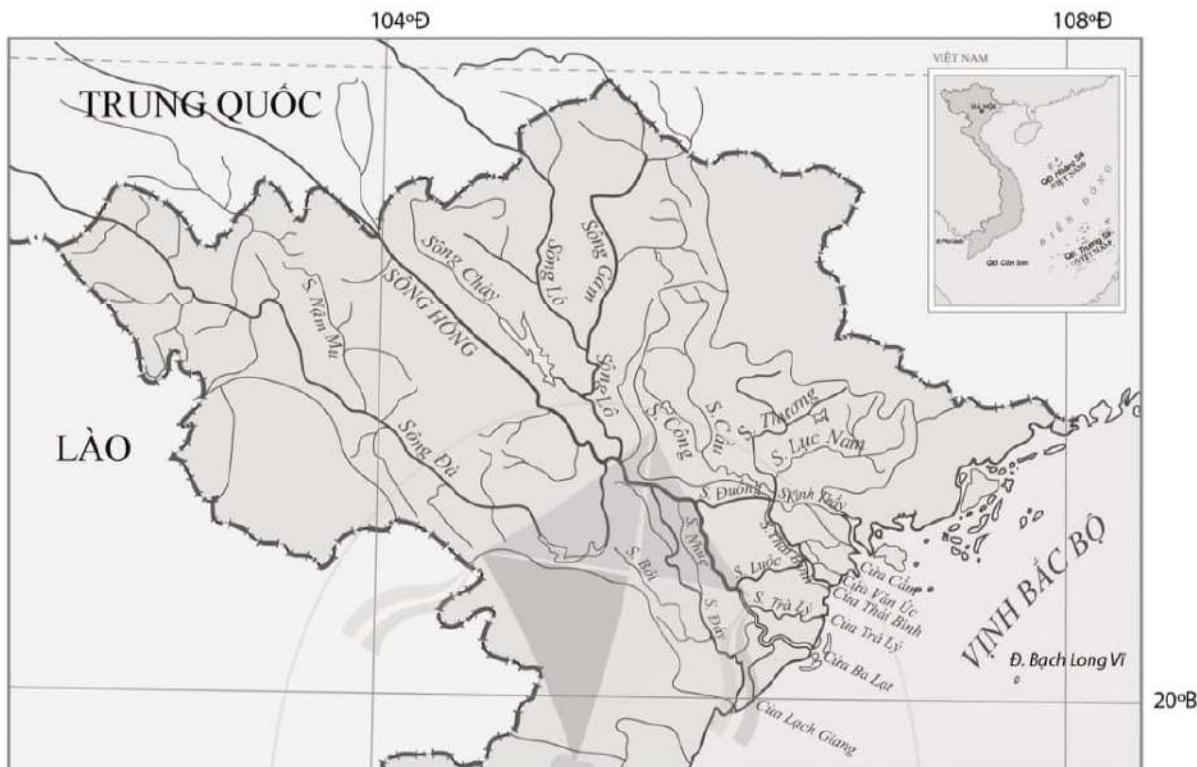
Câu 6. Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 – 12 câu) kể về “Cuộc đời của một hạt mưa” dựa trên vòng tuần hoàn của nước.

Câu 7. Hãy cho biết sơ đồ hình 17.1 có được gọi là vòng tuần hoàn nước không? Vì sao?



BÀI 18. SÔNG. NƯỚC NGÀM VÀ BĂNG HÀ

Quan sát hình 18.1 và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:



Hình 18.1. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình

Câu 1. Sông Đà được gọi là

- A. phụ lưu của sông Lô.
- B. phụ lưu của sông Hồng.
- C. chi lưu của sông Hồng.
- D. chi lưu của sông Lô.

Câu 2. Sông Hồng được gọi là

- A. phụ lưu.
- B. chi lưu
- C. dòng chảy tạm thời.
- D. sông chính.

Câu 3. Sự kết hợp của sông Hồng với sông Đà, sông Lô, sông Đuống, sông Đáy,...
được gọi là

- A. hệ thống sông Hồng.
- B. chi lưu của sông.
- C. hợp lưu của sông.
- D. lưu vực sông.

Câu 4. Dòng chảy của sông Hồng trong năm được gọi là

- A. lưu lượng nước sông Hồng.
- B. chế độ nước sông Hồng.
- C. lượng nước của sông.
- D. tốc độ chảy.

Câu 5. Quan sát các hình ảnh sau:



Hình 18.2. Một đoạn sông Hồng vào mùa lũ



Hình 18.3. Một đoạn sông Hồng vào mùa cạn

- a) Hãy cho biết dựa vào đặc điểm nào để phân biệt mùa lũ và mùa cạn của một con sông.
- b) Chế độ nước sông có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động sản xuất nông nghiệp?

Câu 6. Hãy lấy một ví dụ về việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ ở địa phương em.

Câu 7. Nguyên nhân nào dẫn đến ô nhiễm nguồn nước ngầm? Làm thế nào để bảo vệ nguồn nước ngầm?

Câu 8. Hãy cho biết băng hà có vai trò như thế nào tới đời sống của con người.

Cánh Diều

BÀI 19. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔI TRƯỜNG BIỂN

Câu 1. Đại dương rộng nhất và sâu nhất thế giới là

- A. Bắc Băng Dương.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương.
- D. Thái Bình Dương.

Câu 2. Đại dương lớn thứ hai thế giới là

- A. Bắc Băng Dương.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương.
- D. Thái Bình Dương.

Câu 3. Đại dương nhỏ nhất và nông nhất thế giới là

- A. Bắc Băng Dương.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương.
- D. Thái Bình Dương.

Câu 4. Đại dương có diện tích nằm ở bán cầu Nam nhiều hơn ở bán cầu Bắc là

- A. Bắc Băng Dương.
- B. Ân Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương.
- D. Thái Bình Dương.

Câu 5. Ghép tên các ảnh bãi biển hay vịnh biển với tên nước sao cho đúng.



1. Bãi biển Man-ly



2. Vịnh Gua-ra-ma-na



3. Bãi biển Va-ra-de-ro



4. Vịnh Hạ Long

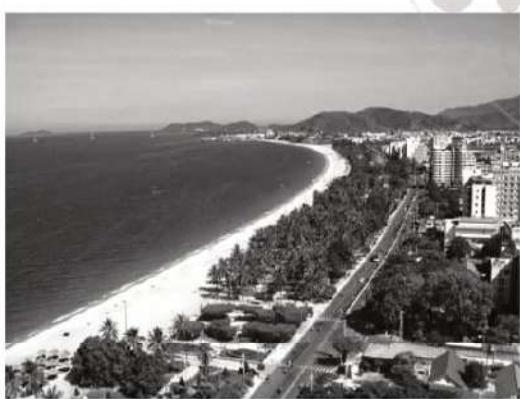
A. Việt Nam

B. Bra-xin

C. Hoa Kỳ

D. Cu-ba

E. Ô-xtrây-li-a



5. Bãi biển Nha Trang



6. Vịnh Xan Phran-xi-xcô

Câu 6. Lấy các ví dụ để chứng minh rằng: Nhân dân ta đã sử dụng sự chuyển động của nước biển, đại dương vào các hoạt động trong đời sống và sản xuất.

Câu 7. Nhiệt độ và độ muối của nước biển, đại dương khác nhau như thế nào giữa vùng ôn đới và vùng nhiệt đới? Tại sao lại có sự khác nhau đó?

Câu 8. Quan sát bức ảnh sau:

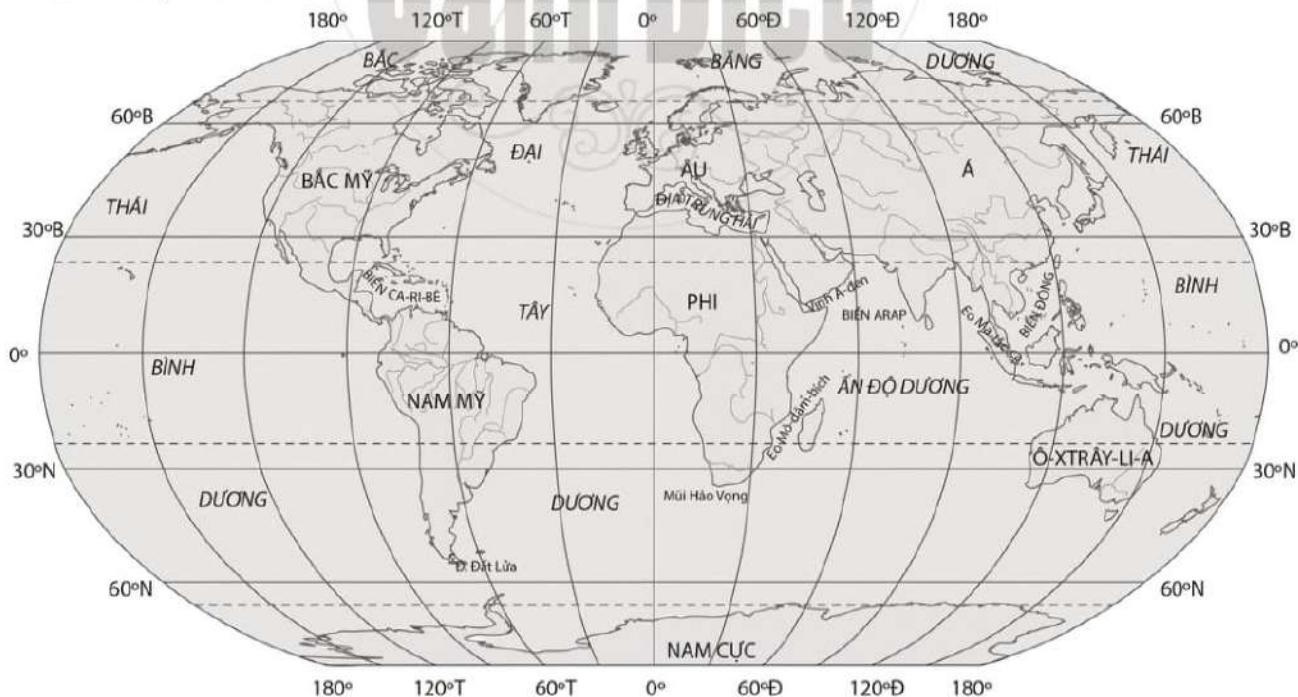


Hình 19.1. Biển Chết – hồ nước mặn nổi tiếng thế giới

Em thấy gì trong bức ảnh trên? Hãy dùng kiến thức đã học để giải thích cho hiện tượng đó.

BÀI 20. THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH TRÊN LƯỢC ĐỒ CÁC ĐẠI DƯƠNG THẾ GIỚI

Cho lược đồ sau:



Hình 20.1. Lược đồ các đại dương thế giới

a) Hãy chọn một địa điểm bắt đầu và trình bày hành trình của mình vòng quanh thế giới bằng đường biển theo gợi ý sau:

- Bắt đầu từ đâu?
 - Đi qua các biển, đại dương và eo biển nào?
- b) Tại sao em lựa chọn con đường này?

CHƯƠNG
6

ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

BÀI 21. LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Cung cấp khoáng vật cho đất, tạo nên các tính chất vật lí, hoá học của đất là

- A. đá mẹ.
- B. khí hậu.
- C. thực vật.
- D. động vật.

Câu 2. Có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình phong hoá, tới tốc độ phân giải chất hữu cơ là

- A. đá mẹ.
- B. động vật.
- C. thực vật.
- D. khí hậu.

Câu 3. Cung cấp chất hữu cơ cho đất là

- A. đá mẹ.
- B. khí hậu.
- C. nước.
- D. sinh vật.

Câu 4. Lựa chọn một số cụm từ sau: lớp vỏ Trái Đất, khoáng vật trong đất, mùn, chất hữu cơ trong đất, nước trong đất, các thành phần chính của đất, đá mẹ, đá gốc, không khí trong đất để tạo sơ đồ thể hiện các thành phần chính của đất.

Câu 5. Tại sao ở nước ta quá trình phong hoá đất lại diễn ra mạnh? Kể tên một số loại đất chính ở nước ta và tìm hiểu sự phân bố của những loại đất đó.

Câu 6. Hãy kể một số biện pháp để cải tạo đất ở nước ta.

Câu 7. Quan sát hình 21.1, hãy nối ô ở cột A (kí hiệu) với ô ở cột B (tên gọi) sao cho đúng với các tầng của một mặt cắt thẳng đứng các tầng đất.

A

B

1. A₀

A. Tầng thảm mục

2. C

B. Tầng đá gốc

3. D

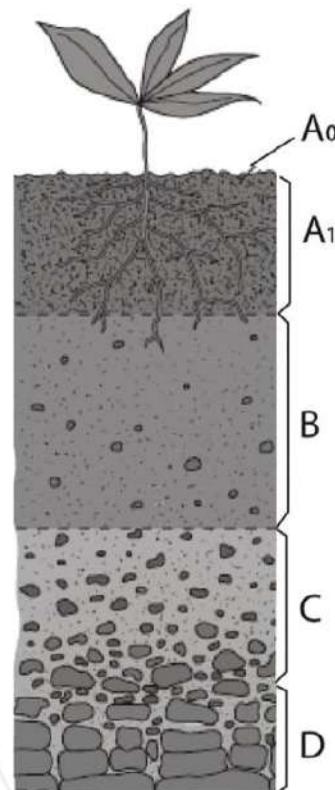
C. Tầng đá mẹ

4. B

D. Tầng mùn

5. A₁

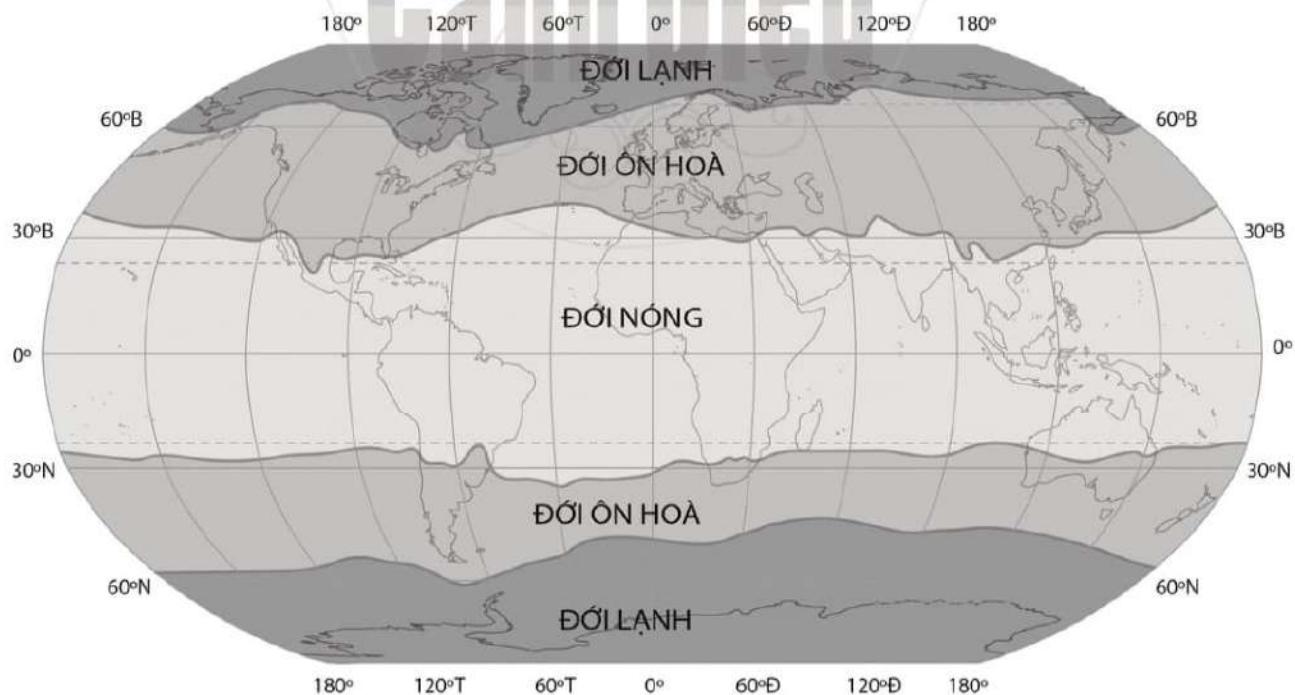
E. Tầng tích tụ



Hình 21.1. Một mặt cắt thẳng đứng các tầng đất

BÀI 22. SỰ ĐA DẠNG CỦA THẾ GIỚI SINH VẬT. CÁC ĐỐI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT. RỪNG NHIỆT ĐỚI

Quan sát hình 22.1 và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:



Hình 22.1. Các đối thiên nhiên trên Trái Đất

Câu 1. Từ xích đạo về cực có bao nhiêu đới thiên nhiên?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 2. Từ cực Bắc xuống cực Nam có bao nhiêu đới thiên nhiên?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 3. Căn cứ vào yếu tố nào để phân chia thành các đới thiên nhiên?

- A. Nhiệt độ và độ ẩm. B. Địa hình.
C. Vĩ độ địa lý. D. Sự phân bố thực vật.

Câu 4. Ranh giới của các đới thiên nhiên là

- A. các đường kinh tuyến. B. các vòng đai nhiệt.
C. các đường vĩ tuyến. D. các dãy núi hoặc các dòng sông.

Câu 5. Hãy nối ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho hợp lí khi nói về phạm vi và đặc điểm của các đới thiên nhiên trên Trái Đất.

PHẠM VI

ĐỚI THIÊN NHIÊN

ĐẶC ĐIỂM

Nằm trong khoảng từ 30°B đến 60°B và từ 30°N đến 60°N.

Đới nóng

Nhiệt độ thấp, lượng mưa ít.
Thực vật nghèo nàn hơn, chỉ có rêu, địa y,... Động vật chỉ có một số loài chịu lạnh như tuần lộc, chim cánh cụt,...

Nằm trong khoảng từ 60°B đến cực Bắc và từ 60°N đến cực Nam.

Đới ôn hòa

Nhiệt độ trung bình, các mùa rõ rệt.
Thiên nhiên thay đổi theo mùa.
Sinh vật đa dạng. Thực vật chủ yếu là: rừng lá kim, rừng hỗn hợp, rừng lá rộng, thảo nguyên,...

Nằm trong khoảng từ 30°B đến 30°N.

Đới lạnh

Nhiệt độ cao và lượng mưa lớn.
Rừng nhiệt đới phát triển mạnh.
Thực vật và động vật phong phú.

Câu 6. Hãy tìm hiểu và mô tả về một loài thực vật hoặc động vật mà em thích nhất (tên, đặc điểm, sự phân bố).

Câu 7. a) Quan sát ảnh 22.2, hãy mô tả cấu trúc của rừng nhiệt đới.

b) Tại sao rừng nhiệt đới có cấu trúc như vậy?



Hình 22.2. Cấu trúc rừng nhiệt đới

BÀI 23. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU LỚP PHỦ THỰC VẬT Ở ĐỊA PHƯƠNG

Viết báo cáo về kết quả của việc tìm hiểu lớp phủ thực vật ở địa phương.

Em có thể chọn một trong các đối tượng sau để viết báo cáo:

Nội dung 1: Vườn sinh vật của trường.

Nội dung 2: Các loài thực vật ở công viên của tỉnh hoặc địa phương nơi em sống.

Nội dung 3: Lớp phủ thực vật của một khu rừng nguyên sinh.

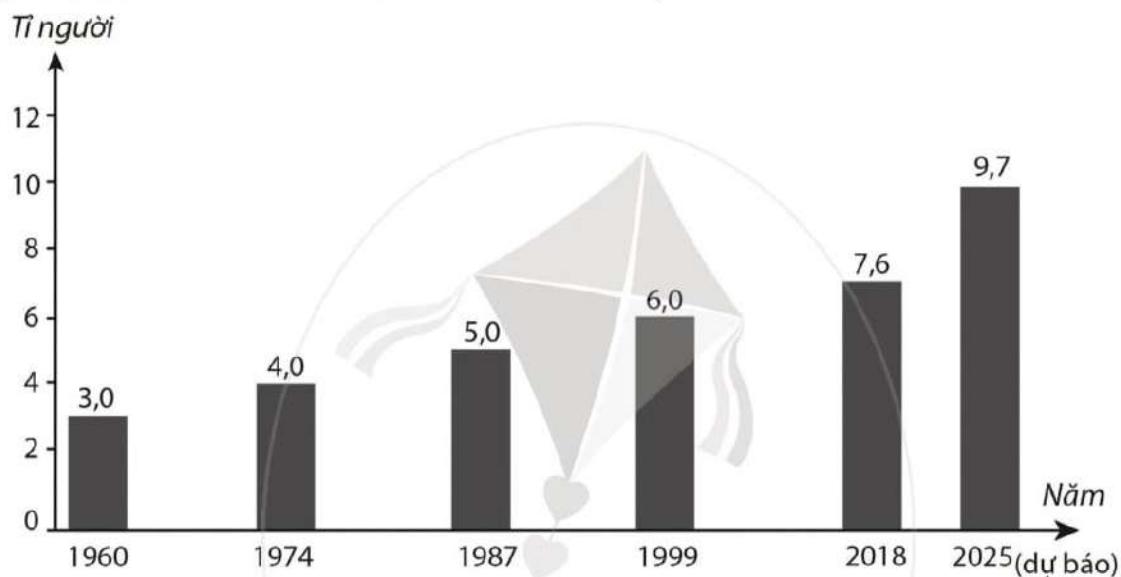
Nội dung 4: Thực vật ở khu bảo tồn thiên nhiên.

Nội dung báo cáo:

- Đặc điểm của lớp phủ thực vật (số lượng loài, các tầng, độ cao trung bình).
- Mô tả về một số cây điển hình (tên gọi, đặc điểm, công dụng, lí do loài cây này lại được trồng nhiều hoặc mọc nhiều ở đây).
- Vai trò của lớp phủ thực vật.
- Định hướng hoặc giải pháp để giữ gìn và bảo tồn các loài quý hiếm.

**BÀI 24. DÂN SỐ THẾ GIỚI. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI.
CÁC THÀNH PHỐ LỚN TRÊN THẾ GIỚI**

Quan sát hình 24.1 và trả lời các câu hỏi 1, 2 và 3:



Hình 24.1. Biểu đồ quy mô dân số thế giới qua một số năm

Câu 1. Biểu đồ trên là dạng biểu đồ

- A. cột. B. tròn. C. ô vuông. D. đường.

Câu 2. Biểu đồ trên thể hiện yếu tố nào?

- A. Quy mô dân số Việt Nam qua các năm.
 B. Quy mô dân số thế giới qua một số năm.
 C. Quy mô dân số thế giới qua một số thập kỉ.
 D. Quy mô dân số của một châu lục.

Câu 3. Dân số thế giới năm 2018 là

- A. 4,0 tỉ người. B. 6,0 tỉ người. C. 9,0 tỉ người. D. 7,6 tỉ người.

Câu 4. Mật độ dân số là

- A. số dân trung bình của các nước.
 B. số người sống trên một khu vực rộng lớn.

- C. tổng số dân của thế giới.
D. số người trung bình sống trên một đơn vị diện tích.

Câu 5. Châu Á là nơi có nhiều thành phố với số dân trên 1 triệu người vì

- A. đông dân, nền kinh tế đang phát triển.
B. nền kinh tế phát triển bậc nhất thế giới.
C. có mức sống cao nhất thế giới.
D. sản xuất công nghiệp giữ vai trò chủ đạo.

Câu 6. Nối tên các thành phố đông dân ở cột A với tên các quốc gia ở cột B sao cho đúng.

A	B
1. Thành phố Hồ Chí Minh	A. Ấn Độ
2. Ô-xa-ca	B. Mê-hi-cô
3. Thượng Hải	C. Nhật Bản
4. Mum-bai	D. Trung Quốc
5. Mê-hi-cô Xi-ti	E. Việt Nam

Câu 7. Cho các địa điểm sau: Tô-kyô (Nhật Bản), hoang mạc Xa-ha-ra, vùng Bắc Cực, dãy núi An-đet, Hà Nội (Việt Nam), Niu Y-oóc (Hoa Kỳ), đảo Grin-len.

- a) Hãy sắp xếp các địa điểm trên tương ứng với khu vực đông dân và thưa dân vào bảng theo mẫu sau:

Khu vực đông dân	Khu vực thưa dân
?	?

- b) Tại sao dân cư thế giới lại phân bố không đều?

Câu 8. Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 – 12 câu) miêu tả về súc ép của dân số ở các thành phố lớn tới giao thông và các vấn đề xã hội.

BÀI 25. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Câu 1. Các thành phần của tự nhiên mà con người có thể khai thác và sử dụng được gọi là

- A. điều kiện tự nhiên.
- B. yếu tố tự nhiên.
- C. tài nguyên thiên nhiên.
- D. nhân tố tự nhiên.

Câu 2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

- A. phân bố đều trên Trái Đất.
- B. phân bố không đều trên Trái Đất.
- C. chỉ tập trung ở một số nước nhất định.
- D. chỉ phân bố ở những nước phát triển.

Câu 3. Việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên phụ thuộc vào

- A. trình độ phát triển của mỗi nước.
- B. số dân của mỗi nước.
- C. nhu cầu của mỗi nước.
- D. thị trường xuất khẩu.

Câu 4. Lấy ví dụ về vai trò của một loại tài nguyên (đất, nước, khí hậu, khoáng sản, phong cảnh,...) đối với hoạt động sản xuất của con người.

Câu 5. Hãy chọn một hình ảnh dưới đây và viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 – 12 câu) miêu tả về vấn đề đó.



Hình 25.1. Rác thải



Hình 25.2. Lũ lụt



Hình 25.3. Điện gió



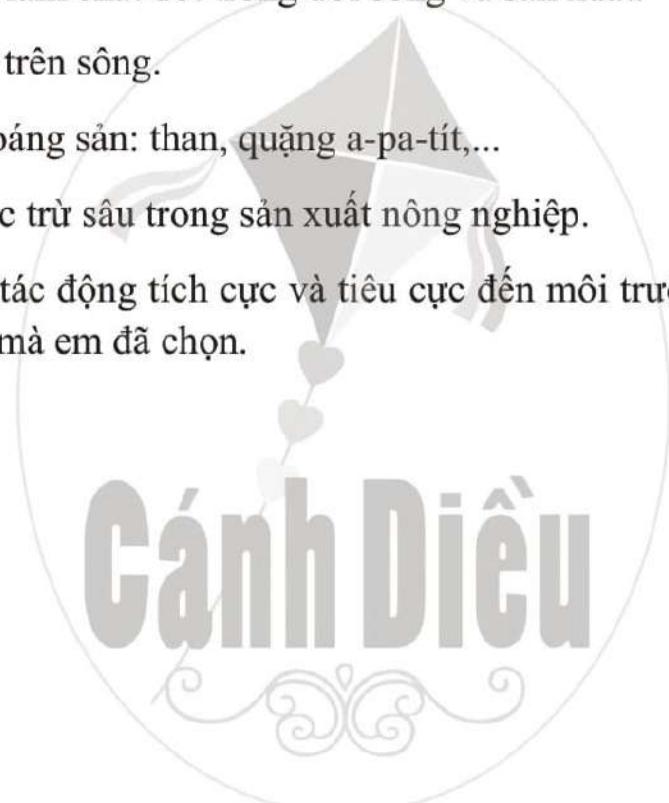
Hình 25.4. Hạn hán

BÀI 26. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÊN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN TRONG SẢN XUẤT

Hãy tìm hiểu về tác động của các hoạt động sản xuất ở địa phương lên môi trường tự nhiên.

- a) Chọn một trong các nội dung sau để tìm hiểu:
- Tình trạng khai thác rừng.
 - Hoạt động sản xuất ở các làng nghề.
 - Sử dụng than làm chất đốt trong đời sống và sản xuất.
 - Khai thác cát trên sông.
 - Khai thác khoáng sản: than, quặng a-pa-tít,...
 - Sử dụng thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp.

b) Nêu những tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường tự nhiên của hoạt động sản xuất mà em đã chọn.



Cánh Diều

B. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI

BÀI 1

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	A	D	D

- Câu 6.** a) Bằng nhau.
b) Không bằng nhau.
c) Trên quả Địa Cầu sẽ có 360 đường kinh tuyế̂n và 179 đường vĩ tuyế̂n.

- Câu 7.** (1) – bán cầu Bắc (2) – bán cầu Nam
(3) – vĩ tuyế̂n (4) – kinh tuyế̂n
(5) – vĩ tuyế̂n gốc (6) – kinh tuyế̂n gốc.
Câu 8. A (30° B, 60° T)
B (60° B, 60° Đ)
C (30° N, 90° Đ)
D (30° N, 30° T).

BÀI 2

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	B	A	D

Câu 5. Trên hình 2.2A, các đường kinh tuyế̂n và vĩ tuyế̂n là các đường thẳng.

Trên hình 2.2B, các đường kinh tuyế̂n chụm lại ở hai cực, các đường vĩ tuyế̂n là những đường thẳng.

Câu 6.

Kí hiệu điểm	Chợ, cảng biển, bảo tàng, nhà thờ.
Kí hiệu đường	Biên giới quốc gia, sông, đường ô tô.
Kí hiệu diện tích	Khu dân cư, hoang mạc.

Câu 7.

Kí hiệu hình học	Mỏ sắt, mỏ than.
Kí hiệu chữ	Thuỷ ngân, mỏ bô-xit, khách sạn.
Kí hiệu tượng hình	Bến xe, bảo tàng, nhà thờ, cầu.

Câu 8. a) 40 km. b) 20 km.

Câu 9. Bản đồ có tỉ lệ là 1 : 8 500 000.

Câu 10. – Bảng chú giải cần thể hiện được các đối tượng địa lý: địa giới, trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm hành chính cấp huyện, tên huyện, tên xã/ phường, đường giao thông, khu dân cư và các đối tượng khác như: đền, chùa, cảng, bệnh viện, khách sạn, bảo tàng, bãi cát, bãi lầy.

- Cần sử dụng các loại kí hiệu: điểm, đường, diện tích và các dạng kí hiệu: hình học, chữ, tượng hình.
- Ví dụ: P. Hà Trung: tên xã/ phường.

BÀI 3

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	D	D	1 – 4 – 2 – 3

Câu 5. Em dựa vào trí nhớ của mình để mô tả.

Câu 6. Lựa chọn một trong số những nơi em đến để nhớ lại và vẽ thành lược đồ trí nhớ.

BÀI 4

Câu 1. Thứ tự: 1 – 3 – 2 – 4.

Câu 2. – Từ trường đến bưu điện: hướng đông nam.

- Từ kí túc xá đến phòng tập thể dục: hướng nam.
- Từ trường đến sân chơi: hướng đông bắc.

Câu 3. a) HS kẽ được tên 11 nước và thủ đô tương ứng với từng nước.

b) – Việt Nam nằm trong khoảng từ $8^{\circ}34' B$ (trên biển kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50' B$) đến gần đường chí tuyến Bắc (cụ thể: $23^{\circ}33' B$).

– Việt Nam tiếp giáp trên đất liền với các nước: Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.

c) – Từ Hà Nội đến Nây-pi-tô: hướng tây.

– Từ Hà Nội đến Băng Cốc: hướng tây nam.

– Từ Hà Nội đến Ma-ni-la: hướng đông nam.

BÀI 5

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	D	A	B

Câu 6. – Xây các đài quan sát ven biển với mục đích mở rộng tầm nhìn ngoài khơi xa.

– Kể bất kì ba đài quan sát ven biển ở nước ta. Ví dụ: Kê Gà (tỉnh Bình Thuận), Đại Lãnh (tỉnh Phú Yên), Hòn Dáu (thành phố Hải Phòng),...

Câu 7. Vị trí B sẽ nhìn thấy con thuyền ở vị trí xa nhất vì Trái Đất hình cầu nên càng lên cao càng nhìn được xa hơn.

BÀI 6

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	A	B	1 – C, 2 – A, 3 – B, 4 – D

Câu 6. – Trái Đất chuyển động quanh trục tưởng tượng theo hướng từ tây sang đông. Nhờ chuyển động tự quay quanh trục nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau.

– A là địa điểm đón bình minh muộn nhất vì Trái Đất tự quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông.

Câu 7. (1) bên phải.

(2) bên trái.

Câu 8.

Bảng 6.1. Giờ địa phương tại các địa điểm khác nhau

Địa điểm	Giờ địa phương	Địa điểm	Giờ địa phương
Anh	2 giờ 15 phút ngày 3-7-2020	Tô-kyô	11 giờ 15 phút ngày 3-7-2020
Hà Nội	9 giờ 15 phút ngày 3-7-2020	Pa-ri	3 giờ 15 phút ngày 3-7-2020
Bắc Kinh	10 giờ 15 phút ngày 3-7-2020	Niu Y-oóc	21 giờ 15 phút ngày 2-7-2020

BÀI 7

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	B	D	D, E

Câu 6. a)

Bảng 7.1. Độ dài ban ngày ở các vĩ độ khác nhau vào ngày 22-6

Vĩ độ	Độ dài ban ngày	Vĩ độ	Độ dài ban ngày
60°B	18 giờ 30 phút	20°N	10 giờ 46 phút
30°B	13 giờ 56 phút	30°N	10 giờ 5 phút
20°B	13 giờ 13 phút	60°N	5 giờ 40 phút
0°	12 giờ		

b) Vào ngày 22-6, từ xích đạo về cực Bắc ngày càng dài, đêm càng ngắn; còn từ xích đạo về cực Nam đêm càng dài, ngày càng ngắn. Đặc biệt, từ vòng cực Bắc đến cực Bắc và từ vòng cực Nam đến cực Nam có ngày – đêm dài suốt 24 giờ.

BÀI 8

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	B	C	4 – 2 – 1 – 3

Câu 6. – Chuẩn bị: Một cây sào dài khoảng 2 m. Xác định thời gian thực hiện: khoảng 9 giờ sáng, thời tiết có nắng.

– Cách xác định:

+ Cắm sào xuống đất cho đứng thẳng giữa bãi trống. Lấy một hòn sỏi đánh dấu vị trí của bóng nắng đó.

+ Khoảng 15 phút sau, Mặt Trời dịch về phía tây, bóng nắng dịch về phía đông. Lấy một hòn sỏi đánh dấu vị trí của bóng nắng đầu cây sào.

+ Dừng đặt chân ở vị trí của hai hòn sỏi. Hòn sỏi thứ nhất ở gót chân trái, hòn sỏi thứ hai ở gót chân phải. Mắt đang nhìn về hướng bắc. Từ đó, ta xác định các hướng còn lại.

Câu 7. Trên thực tế, có nhiều cách để xác định phương hướng. Ví dụ:

– Hoa hướng dương luôn quay mặt về hướng đông (hướng Mặt Trời mọc).

– Ở những vùng nhiệt đới hay xích đạo, rêu mọc trên thân cây ở hướng tây nhiều hơn; còn ở vùng ôn đới, rêu mọc ở hướng bắc nhiều hơn.

– Xác định phương hướng dựa vào Mặt Trăng hoặc các chòm sao.

BÀI 9

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	B	C	D

Câu 6. (1) – Mảng Á – Âu

(2) – Mảng châu Phi

(3) – Mảng Án – Úc

(4) – Mảng Nam Cực

(5) – Mảng Thái Bình Dương

(6) – Mảng Bắc Mỹ

(7) – Mảng Nam Mỹ.

Câu 7. a) Khi núi lửa đang phun trào, mac-ma nóng chảy chảy tràn trên bề mặt đất, thiêu cháy mọi thứ khi chúng chảy qua. Kèm theo tro bụi, lở đất, cháy rừng, gây thiệt hại về tài sản và tính mạng con người.

b) Hậu quả của một trận động đất: mặt đất nứt vỡ, sụp đổ các công trình xây dựng, cướp đi tính mạng của con người,...

BÀI 10

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	A	A	B

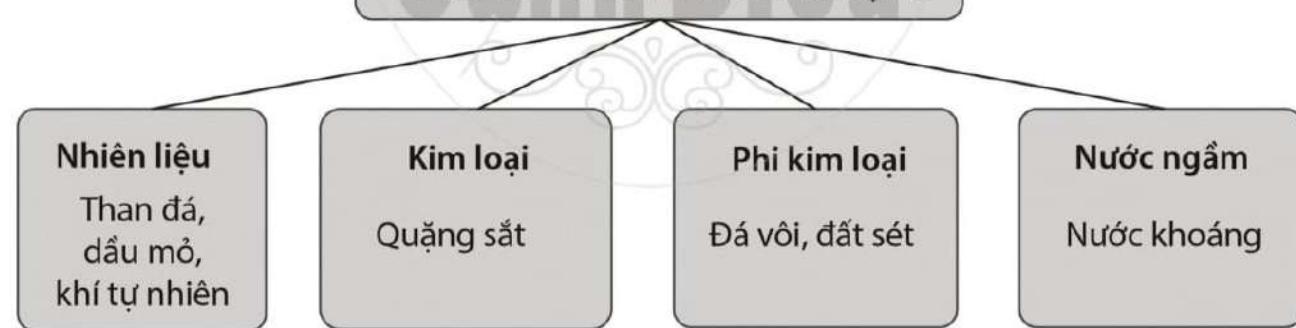
Câu 5. Em trình bày theo ý hiểu của mình. Gợi ý: Quá trình nội sinh được hình thành do các lực bên trong lòng Trái Đất như động đất, núi lửa, vận động kiến tạo,... mà biểu hiện là sự nâng cao chõ này, hạ thấp chõ khác làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề. Quá trình ngoại sinh được hình thành do các lực ở bên ngoài như gió thổi, nước chảy,... đưa các vật liệu từ chõ cao xuống chõ thấp làm cho bề mặt Trái Đất trở nên bằng phẳng hơn. Như vậy, quá trình tạo núi là do sự tác động kết hợp, đồng thời của cả nội sinh và ngoại sinh.

BÀI 11

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	B	C	C

Câu 6.

PHÂN LOẠI KHOÁNG SẢN THEO THÀNH PHẦN VÀ CÔNG DỤNG



Câu 7. – Núi già có đặc điểm: đỉnh tròn, sườn thoái, thung lũng mở rộng.

– Núi trẻ có đặc điểm: đỉnh nhọn, sườn dốc, thung lũng hẹp.

Câu 8. Em viết theo ý hiểu của mình.

BÀI 12

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	C	C	A

Câu 5. Em lựa chọn theo suy nghĩ của mình và giải thích được lí do.

Câu 6. – Lát cắt G – H được cắt theo hướng đông bắc – tây nam.

– Điểm cao nhất của lát cắt là 300 m. Điểm thấp nhất của lát cắt là 50 m.

BÀI 13

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	B	B	A	C

Câu 7. a) Sự hình thành các khối khí: Do tiếp xúc với các bộ phận khác nhau của bề mặt Trái Đất (lục địa hay đại dương) nên không khí ở đáy tầng đối lưu chịu ảnh hưởng của mặt tiếp xúc mà hình thành các khối khí có đặc tính khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm.

b) Việc phân chia thành các khối khí nóng, lạnh; các khối khí đại dương, lục địa dựa vào:

– Nhiệt độ.

– Mặt tiếp xúc bên dưới là đại dương hay đất liền.

Câu 8. a) Vẽ biểu đồ tròn, chính xác tỉ lệ, có chú giải, tên biểu đồ.

b) Vai trò của các thành phần không khí đối với đời sống và sản xuất của con người:

– Khí ni-tơ được ứng dụng để bảo quản tính tươi của thực phẩm đóng gói,...

– Khí ô-xy có vai trò quan trọng trong việc duy trì sự sống và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác.

– Khí cac-bo-nic có vai trò quan trọng đối với quang hợp của thực vật, tuy nhiên nếu tỉ lệ khí này tăng lên cao là nguyên nhân làm biến đổi khí hậu.

– Hơi nước tuy chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng là nguồn gốc sinh ra mây, mưa và sương mù.

Câu 9.

Bảng 13.2. Đặc điểm các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất ở bán cầu Bắc

Loại gió	Tín phong	Tây ôn đới	Đông cực
Phạm vi hoạt động	Áp cao cận nhiệt đới khoảng vĩ độ 30° B về áp thấp xích đạo.	Áp cao cận nhiệt đới khoảng vĩ độ 30° B đến áp thấp ôn đới khoảng vĩ độ 60° B.	Từ áp cao địa cực về áp thấp ôn đới.
Hướng gió	Đông bắc	Tây nam	Đông bắc

BÀI 14

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	D	C

Câu 5. – Khi các hạt nước trong các đám mây được bổ sung hơi nước hoặc kết hợp với các hạt nước khác làm cho kích thước ngày càng lớn lên, thẳng được lực cản của không khí và không bị nhiệt độ làm bốc hết hơi nước sẽ sinh ra mưa.

– Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa: nhiệt độ, khí áp, địa hình, gió, dòng biển,...

Câu 6. a) (1) – Nhiệt đới (2) – Ôn đới (3) – Hàn đới.

b) Ví dụ đặc điểm của đới khí hậu nhiệt đới:

- Là nơi có lượng nhiệt cao, quanh năm nóng.
- Gió thổi thường xuyên ở khu vực này là gió Tín phong.
- Lượng mưa trung bình năm đạt từ 1 000 mm đến 2 000 mm.

Câu 7. a) Những yếu tố thời tiết được nhắc đến là: tình trạng chung của thời tiết; số liệu cụ thể về nhiệt độ, độ ẩm, gió.

b) – Thời tiết ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có sự khác nhau:

- + Ở Thành phố Hồ Chí Minh nhiều mây, không mưa; ở Hà Nội ít mây, trời nắng.
- + Nhiệt độ ở Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội.
- + Độ ẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn ở Hà Nội.
- + Gió ở Thành phố Hồ Chí Minh là gió tây, Hà Nội có gió đông bắc thổi.

– Trên cùng một đất nước nhưng lại có sự khác biệt về thời tiết do vị trí của hai địa điểm này cách xa nhau, trong khi đó thời tiết là trạng thái khí quyển xảy ra trong phạm vi hẹp.

c) Không được gọi là khí hậu vì khí hậu là sự lặp đi, lặp lại của tình hình thời tiết ở một địa phương trong nhiều năm, có tính ổn định.

BÀI 15

Câu	1	2	3
Đáp án	D	A	A

Câu 4. – Những biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất: Nhiệt độ trung bình năm đang tăng, lớp băng ở hai cực và trên các khu vực núi cao tan làm cho mực nước biển dâng lên, các thiên tai xảy ra thường xuyên và bất thường hơn,...

– Ví dụ: Trong những năm gần đây có nhiều bão lớn gây hậu quả nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống con người, hiện tượng xâm nhập mặn ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nước ta,...

Câu 5. Trồng nhiều cây xanh và tăng diện tích rừng có thể giảm nhẹ biến đổi khí hậu vì cây xanh hấp thụ khí cac-bo-nic, điều hoà không khí, điều tiết dòng chảy và hạn chế lũ quét, sạt lở đất.

Câu 6. – Nhiệt độ tăng cao làm cho con người mệt mỏi, giảm năng suất lao động, giảm sức đề kháng nên dễ mắc bệnh,...

– Nước biển dâng dẫn đến tình trạng xâm nhập mặn, thu hẹp diện tích nhà ở và cả diện tích canh tác, con người buộc phải di chuyển nơi cư trú; nguồn nước sạch bị ô nhiễm, cạn kiệt khiến cho đời sống bị xáo trộn.

– Đa dạng sinh học suy giảm; năng suất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp giảm; sâu bệnh làm ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp;...

Câu 7. Những hành động trong việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm điện:

- Tắt đèn trước khi ra khỏi phòng học, tắt nguồn máy tính khi không sử dụng.
- Không ngủ gật trong khi học và để đèn bàn sáng suốt đêm.
- Không mở tủ lạnh quá lâu.
- Dùng điều hoà ở nhiệt độ khoảng 25 °C vào ban ngày, từ 25 °C đến 28 °C vào ban đêm.

BÀI 16

Câu 1. a) Nhiệt độ trung bình tháng 1 của các địa điểm: Hà Nội khoảng từ 14 – 18 °C, Huế khoảng từ 18 – 20 °C, Thành phố Hồ Chí Minh trên 24 °C.

b) Nhiệt độ trung bình tháng 1 của nước ta có sự khác nhau giữa các miền, tăng dần từ miền Bắc vào miền Nam.

Câu 2.

*Bảng 16.1. Đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa
của Hà Nội, Pa-lec-mô và Hon-man*

Địa điểm	Hà Nội (Việt Nam)	Pa-lec-mô (I-ta-li-a)	Hon-man (Ca-na-đa)
Đặc điểm			
Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng nào?	Tháng 6, 7	Tháng 6, 7, 8	Tháng 6, 7, 8
Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng nào?	Tháng 12, 1	Tháng 12, 1	Tháng 2, 3
Những tháng nào có mưa nhiều (mùa mưa)? Bắt đầu từ tháng mấy đến tháng mấy?	Tháng 6, 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12, 1, 2	Tháng 7, 8, 9
Những tháng nào có mưa ít (mùa khô)? Bắt đầu từ tháng mấy đến tháng mấy?	Tháng 11, 12, 1, 2, 3	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 11, 12, 1, 2, 3, 4
Đới khí hậu	Nhiệt đới	Ôn đới	Hàn đới

BÀI 17

Câu	1	2	3
Đáp án	D	C	A

Câu 4. (1) – Nam (2) – Bắc (3) – vòng tuần hoàn nước.

Câu 5. – Cần sử dụng nước một cách tiết kiệm vì tài nguyên nước là có hạn, đặc biệt nguồn nước ngọt đang bị ô nhiễm nghiêm trọng ở nhiều nơi.

– Ví dụ: khoá vòi nước trong khi đánh răng; báo với người lớn khi phát hiện rò rỉ nước; tưới cây vào buổi sáng sớm, tránh tưới lúc trời gió mạnh; kết hợp sử dụng nước với nhiều mục đích như rửa rau, tưới cây;...

Câu 6. Viết theo ý hiểu của em.

Câu 7. Sơ đồ hình 17.1 được gọi là vòng tuần hoàn nước. Hơi nước từ hồ bốc lên cao ngưng kết tạo thành mây, gặp điều kiện thuận lợi gây mưa, rơi xuống hồ đã tạo nên một vòng tuần hoàn khép kín của nước.

BÀI 18

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	D	A	B

Câu 5. a) Dựa vào chế độ nước sông để phân biệt mùa lũ và mùa cạn của một con sông.

b) Ở nhiều nơi, nước sông có vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân. Vào mùa cạn, mực nước sông hạ thấp, thậm chí khô hạn sẽ không có nước cho tưới tiêu. Vào mùa lũ, nước sông dâng cao, có thể gây ngập úng ruộng đồng. Để khai thác có hiệu quả nguồn nước sông, con người cần có những biện pháp thuỷ lợi phù hợp với từng mùa nước sông.

Câu 6. Tuỳ thuộc vào từng địa phương để các em lấy ví dụ. Ở miền núi, nước sông được sử dụng với các mục đích như: thuỷ điện, nuôi trồng thuỷ sản, du lịch,... Ở đồng bằng, nước sông được sử dụng kết hợp như: nuôi trồng thuỷ sản, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, giao thông thuỷ,...

Câu 7. – Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngầm: nước thải, rác thải trong sinh hoạt hằng ngày của con người; chất thải công nghiệp; hoá chất bảo vệ thực vật; chất thải động vật;...

– Để bảo vệ nguồn nước ngầm, cần: sử dụng tiết kiệm nước; nâng cao ý thức của con người trong việc bảo vệ môi trường nước; hạn chế sử dụng hoá chất trong công nghiệp, nông nghiệp và tiến hành nền “nông nghiệp xanh”;...

Câu 8. Băng hà giữ khoảng 70 % lượng nước ngọt trên thế giới. Trong điều kiện nguồn nước ngọt ngày càng khan hiếm, băng hà được tính đến như là nguồn nước ngọt sạch phục vụ cho con người.

BÀI 19

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	A	B	1 – E, 2 – B, 3 – D 4 – A, 5 – A, 6 – C

Câu 6. Ví dụ: xây dựng các nhà máy điện, đưa thuyền ra khơi, cập bến, đánh bắt hải sản, nghiên cứu thuỷ văn,...

Câu 7. – Ở vùng ôn đới có nhiệt độ và độ muối thấp hơn vùng nhiệt đới.

– Do nhiệt độ và độ muối chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như: vĩ độ địa lý, độ sâu của biển, lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời, lượng mưa,...

Câu 8. – Hiện tượng: con người nôй trên mặt biển và nằm đọc sách.

– Nguyên nhân: do độ muối ở Biển Chết rất cao.

BÀI 20

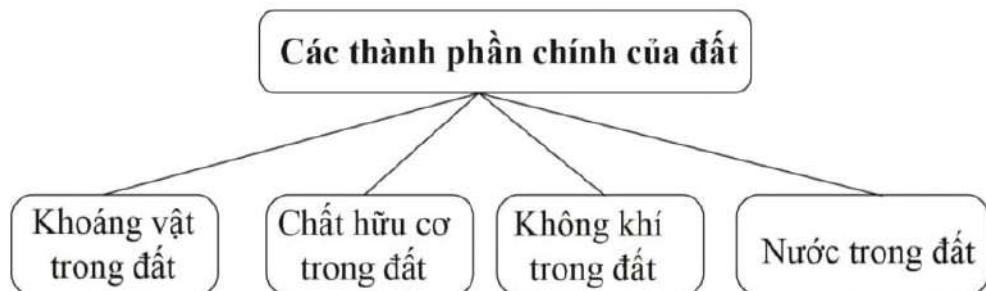
a) Tuỳ vào sở thích và sự hiểu biết của em, có thể chọn điểm bắt đầu tại bất kì quốc gia nào. Ví dụ: Em có thể bắt đầu ở Việt Nam và đi về hướng tây hoặc hướng đông, kể tên các biển, đại dương và eo biển mà em đi qua.

b) Dựa vào các kiến thức đã học về biển và đại dương để giải thích cho sự lựa chọn của em.

BÀI 21

Câu	1	2	3	7
Đáp án	A	D	D	1 – A, 2 – C, 3 – B, 4 – E, 5 – D

Câu 4.



Câu 5. – Quá trình phong hoá đất ở nước ta diễn ra mạnh do nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, có nhiệt độ cao và độ ẩm lớn.

– Một số loại đất chính ở nước ta là:

- + Đất fe-ra-lit: phân bố ở miền núi, cao nguyên.
- + Đất phù sa sông: phân bố ở vùng đồng bằng.
- + Đất mặn, đất cát biển: phân bố ở vùng ven biển.

Câu 6. Một số biện pháp để cải tạo đất ở nước ta: bón phân hữu cơ, cày, bừa, phơi ái, rắc vôi,...

BÀI 22

Câu	1	2	3	4
Đáp án	A	C	A	B

Câu 5.

PHẠM VI

ĐÓI THIÊN NHIÊN

ĐẶC ĐIỂM

Nằm trong khoảng từ 30°B đến 60°B và từ 30°N đến 60°N.

Đói nóng

Nhiệt độ thấp, lượng mưa ít.
Thực vật nghèo nàn hơn, chỉ có rêu, địa y,... Động vật chỉ có một số loài chịu lạnh như tuần lộc, chim cánh cụt,...

Nằm trong khoảng từ 60°B đến cực Bắc và từ 60°N đến cực Nam.

Đói ôn hoà

Nhiệt độ trung bình, các mùa rõ rệt.
Thiên nhiên thay đổi theo mùa.
Sinh vật đa dạng. Thực vật chủ yếu là: rừng lá kim, rừng hỗn hợp, rừng lá rộng, thảo nguyên,...

Nằm trong khoảng từ 30°B đến 30°N.

Đói lạnh

Nhiệt độ cao và lượng mưa lớn.
Rừng nhiệt đới phát triển mạnh.
Thực vật và động vật phong phú.

Câu 6. Tìm hiểu và mô tả về một loài thực vật và động vật mà em yêu thích nhất.

Câu 7. – Rừng nhiệt đới có cấu trúc phức tạp, từ dưới lên trên có các tầng: tầng thảm tươi, tầng dưới tán, dây leo thân gỗ, tầng tán chính, tầng vượt tán.

– Nguyên nhân: Do có nhiệt độ cao và lượng mưa lớn thích hợp cho nhiều loài thực vật sinh trưởng, phát triển.

BÀI 24

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	D	D	A	1 – E, 2 – C, 3 – D, 4 – A, 5 – B

Câu 7. a)

Khu vực đông dân	Khu vực thưa dân
Tô-ky-ô (Nhật Bản), Hà Nội (Việt Nam), Niu Y-oóc (Hoa Kỳ).	Hoang mạc Xa-ha-ra, vùng Bắc Cực, dãy núi An-đet, đảo Grin-len.

b) Dân cư thế giới phân bố không đều là do: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, sự phát triển kinh tế, trình độ của con người và lịch sử định cư không giống nhau.

Câu 8. Em có thể viết về một thành phố bất kì, liên quan tới giao thông và các vấn đề xã hội như trường học, bệnh viện, tệ nạn xã hội,...

BÀI 25

Câu	1	2	3
Đáp án	C	B	A

Câu 4. Ví dụ: – Khoáng sản là nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho các hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

– Phong cảnh đẹp thu hút nhiều du khách trong nước, ngoài nước đến tham quan, từ đó kéo theo các hoạt động dịch vụ phát triển.

Câu 5. Nên lựa chọn vấn đề mà em có nhiều hiểu biết và hứng thú nhất; tham khảo thêm thông tin từ các nguồn tài liệu khác nhau để viết.

MỤC LỤC

Phần Lịch sử

Lời nói đầu	3
A. Câu hỏi và bài tập	4
Chương 1. Vì sao cần học Lịch sử?	4
Bài 1. Lịch sử là gì?	4
Bài 2. Thời gian trong lịch sử	6
Chương 2. Thời nguyên thuỷ	7
Bài 3. Nguồn gốc loài người	7
Bài 4. Xã hội nguyên thuỷ	9
Bài 5. Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thuỷ	11
Chương 3. Xã hội cổ đại	13
Bài 6. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	13
Bài 7. Ấn Độ cổ đại	15
Bài 8. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	16
Bài 9. Hy Lạp và La Mã cổ đại	18
Chương 4. Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	20
Bài 10. Sự ra đời và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	20
Bài 11. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X)	22
Chương 5. Nước Văn Lang, Âu Lạc	24
Bài 12. Nước Văn Lang	24

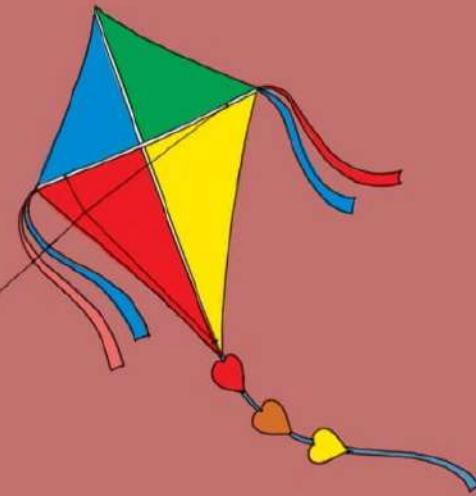
Bài 13. Nước Âu Lạc	26
Chương 6. Thời Bắc thuộc và chông Bắc thuộc (từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938)	28
Bài 14. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc	28
Bài 15. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập, tự chủ (từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X)	29
Bài 16. Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	31
Bài 17. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	33
Chương 7. Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Phù Nam	35
Bài 18. Vương quốc Chăm-pa	35
Bài 19. Vương quốc Phù Nam	36
B. Đáp án và gợi ý trả lời	38

Phần Địa lí

A. Câu hỏi và bài tập	48
Chương 1. Bản đồ – Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất	48
Bài 1. Hệ thống kinh vĩ tuyế. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ	48
Bài 2. Các yếu tố cơ bản của bản đồ	50
Bài 3. Lược đồ trí nhớ	52

Bài 4. Thực hành: Đọc bản đồ. Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	53		Bài 15. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	70
Chương 2. Trái Đất – Hành tinh trong hệ Mặt Trời	55		Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ khí hậu và biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa	71
Bài 5. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất	55		Chương 5. Nước trên Trái Đất	72
Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả địa lí	56		Bài 17. Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển. Tuần hoàn nước trên Trái Đất	72
Bài 7. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các hệ quả địa lí	58		Bài 18. Sông. Nước ngầm và băng hà	73
Bài 8. Xác định phương hướng ngoài thực địa	60		Bài 19. Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	74
Chương 3. Cấu tạo của Trái Đất. Võ Trái Đất	61		Bài 20. Thực hành: Xác định trên lược đồ các đại dương thế giới	76
Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo. Núi lửa và động đất	61		Chương 6. Đất và sinh vật trên Trái Đất	77
Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	63		Bài 21. Lớp đất trên Trái Đất	77
Bài 11. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản	64		Bài 22. Sự đa dạng của thế giới sinh vật. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới	78
Bài 12. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản	66		Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu lớp phủ thực vật ở địa phương	80
Chương 4. Khí hậu và biến đổi khí hậu	67		Chương 7. Con người và thiên nhiên	81
Bài 13. Khí quyển của Trái Đất. Các khói khí. Khí áp và gió	67		Bài 24. Dân số thế giới. Sự phân bố dân cư thế giới. Các thành phố lớn trên thế giới	81
Bài 14. Nhiệt độ và mưa. Thời tiết và khí hậu	68		Bài 25. Con người và thiên nhiên	83
			Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu tác động của con người lên môi trường tự nhiên trong sản xuất	84
			B. Đáp án và gợi ý trả lời	85

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 Cánh Diều

1. Ngữ văn 6 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 6 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 6
4. Lịch sử và Địa lí 6
5. Khoa học tự nhiên 6
6. Công nghệ 6
7. Tin học 6
8. Giáo dục thể chất 6
9. Âm nhạc 6
10. Mĩ thuật 6
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
12. Tiếng Anh 6 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 6 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập trang web:
<https://canhdieu.monkey.edu.vn>

TEM CHỐNG GIẢ

